

Số: 333 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm

2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nội dung lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 10/BC-HĐTĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1057/TTr-STC ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Lai Châu, quy mô 9.068,73 km², với 38 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 xã và 02 phường.

Tỉnh Lai Châu có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 21⁰41' đến 22⁰49' vĩ độ Bắc và từ 102⁰19' đến 103⁰59' kinh độ Đông, thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc; phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; phía Nam giáp tỉnh Sơn La; phía Đông và phía Đông Nam giáp tỉnh Lào Cai; phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả

nước; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phù hợp với các định hướng, quan điểm, chiến lược phát triển trong kỷ nguyên mới, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi phía Bắc.

b) Phát triển nhanh gắn với bền vững bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế nhanh, thúc đẩy tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường; trong đó khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số là động lực then chốt nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, khai thác hiệu quả tài nguyên. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tỉnh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo hài hòa giữa kinh tế với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa để phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hợp lý, phát huy lợi thế so sánh và tăng cường liên kết vùng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương, chủ động hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực; tăng cường năng lực chống chịu với các tác động bên ngoài; đối phó hiệu quả các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu.

d) Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực; tập trung nguồn lực đầu tư có trọng điểm gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới để phát triển “một trục, hai vùng, ba trụ cột”. Tập trung tối đa cơ hội để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực để phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; hiện đại hóa quản lý biên giới theo hướng ứng dụng công nghệ số. Thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn tỉnh.

đ) Phát triển văn hóa con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực cho phát triển nhanh và bền vững; con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc. Đẩy mạnh đổi mới, đột phá phát triển giáo dục đào tạo, làm nền tảng cho phát triển bền vững và vươn lên thoát nghèo, tiến tới làm giàu trong Nhân dân.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Nắm bắt và khai thác hiệu quả các cơ hội, nguồn lực bên trong và bên ngoài để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng Lai Châu phát triển

xanh, nhanh, bền vững và toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, mở rộng hợp tác quốc tế. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, khai thác chế biến khoáng sản, nông lâm sản; gia tăng đóng góp của ngành dịch vụ, tập trung phát triển dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc; mở rộng thị trường xuất khẩu hàng địa phương; nông nghiệp phát triển theo hướng đa giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhất là hạ tầng liên kết vùng. Khoa học, công nghệ được ứng dụng hiệu quả, kinh tế số phát triển, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên, mở rộng hợp tác, hội nhập sâu rộng. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia. Đến năm 2030, phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển trung bình của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10%/năm. Trong đó: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 4,48%; ngành công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 13,57%; ngành dịch vụ tăng khoảng 8%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 5%.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7-8%; ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 56-57%; ngành dịch vụ chiếm 32-33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4%.

+ Quy mô GRDP (giá so sánh) đến năm 2030 tăng khoảng 1,45-1,5 lần so với năm 2025; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.700-4.800 USD/người (giá hiện hành); thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 55 triệu đồng/người/năm.

+ Ngành công nghiệp năng lượng, chế biến, xây dựng hạ tầng và dịch vụ logistics - du lịch là các ngành có vai trò dẫn dắt nền kinh tế.

+ Huy động vốn đầu tư cho phát triển giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 111 nghìn tỷ đồng.

+ Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu tăng bình quân 10,5%/năm.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phấn đấu đến năm 2030 đạt trên 4.500 tỷ đồng.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội tăng bình quân khoảng 8-9%/năm.

+ Tổng lượt khách du lịch tăng bình quân 10%/năm; doanh thu từ du lịch đến năm 2030 đạt trên 2.700 tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ Quy mô dân số đến năm 2030 trên 530 nghìn người. Tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 1,22% - 1,23%/năm.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 20%.

+ Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đạt 70,5%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%. Trung bình mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 10.000 lao động; tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2030 dưới 1%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt từ 80% trở lên; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: mẫu giáo đạt 99,8%, tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 98%, trung học phổ thông đạt từ 60% trở lên.

+ Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 3% - 4%/năm, đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 10%. Cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

+ Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt trên 40 giường và đạt trên 13,5 bác sĩ/vạn dân; số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt trên 92%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 96%; tuổi thọ bình quân đạt 70 tuổi.

+ Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá đạt 88%; tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt trên 86%; tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 78%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 98%; phân đấu hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo 70% di tích cấp quốc gia.

+ Phân đấu 10 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Phân đấu trên 50% số xã phường không có ma túy.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn công nghiệp được thu gom, xử lý đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt 90%; 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đạt quy chuẩn về môi trường.

+ 100% các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông, suối đạt 65%.

- Về hạ tầng

+ Trên 95% đường xã được cứng hóa; 99% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp

nước tập trung; 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; hoàn thành 1.500 căn nhà ở xã hội.

+ Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang trên phạm vi toàn tỉnh. Hoàn thành phủ sóng 5G ở các điểm dân cư trên địa bàn toàn tỉnh, phủ sóng 6G tại các trung tâm kinh tế, hành chính và khu, cụm công nghiệp; phổ cập điện thoại di động thông minh.

- Về quốc phòng, an ninh

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh, chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống. Xây dựng, củng cố, phát huy thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại biên phòng và đối ngoại Nhân dân, giải quyết tốt các sự kiện biên giới.

3. Tầm nhìn tới năm 2050

Đến năm 2050, Lai Châu trở thành không gian phát triển xanh - sinh thái - biên giới ổn định, có năng lực hội nhập, liên kết vùng và xuyên biên giới, đóng góp tích cực vào phát triển bền vững của vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh có kinh tế, xã hội trên mức trung bình của cả nước.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Nhóm nhiệm vụ “tăng cường các yếu tố thúc đẩy”, bao gồm:

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử.

+ Tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông, logistics, đô thị, du lịch, hạ tầng thương mại cửa khẩu, hạ tầng khu - cụm công nghiệp theo hướng tập trung, hiệu quả, tạo nền tảng thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mục tiêu tăng trưởng của tỉnh.

+ Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trên các lĩnh vực.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thông qua thu hút nhân tài và cải thiện chất lượng đào tạo nhân lực tại chỗ, khơi dậy khát vọng phát triển, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp.

- Nhóm nhiệm vụ “thực hiện tái cơ cấu kinh tế và các trụ cột phát triển”, bao gồm:

+ Tận dụng vị trí địa lý, phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu; đẩy mạnh thương mại điện tử.

+ Phát triển du lịch theo hướng (i) bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn, khai thác tối đa nguồn lực và lợi thế hiện có để phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa; (ii) tập trung thu hút đầu tư, phát triển sản phẩm du lịch đa dạng và hiện đại có đủ điều kiện để phục vụ du lịch quy mô lớn, chất lượng cao, trong đó tập trung phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm - khám phá, du lịch văn hóa - tín ngưỡng, du lịch cộng đồng.

+ Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế, nhất là công nghiệp sản xuất điện, công nghiệp chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản và khai thác, chế biến khoáng sản.

+ Đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Nhóm nhiệm vụ “tăng cường hiệu quả thực hiện”, bao gồm:

+ Huy động các nguồn lực, thu hút đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển 02 vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

+ Củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ biên giới vững chắc; mở rộng quan hệ đối ngoại, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển.

b) Các đột phá phát triển

- Về kết cấu hạ tầng: Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, logistics, công nghệ, thông tin, tập trung vào hạ tầng giao thông kết nối đối ngoại, để đảm bảo tính kết nối của tỉnh với các địa phương trong khu vực, cả nước và thị trường Vân Nam (Trung Quốc); thu hút đầu tư cảng hàng không Lai Châu. Phát triển hạ tầng du lịch, nông nghiệp, đô thị để thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển hạ tầng số để hướng tới mục tiêu xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực; công nghệ và sáng tạo được xem là yếu tố “bộ phóng” nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng trong các ngành kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản trị xã hội. Xây dựng hạ tầng công nghệ số hiện đại, an toàn và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Về hoàn thiện thể chế: Đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo động lực phát triển

mạnh mẽ các lĩnh vực tinh có tiềm năng, lợi thế như: du lịch, thủy điện, nông nghiệp đặc hữu, khoáng sản... Trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách mang tính đặc thù, sáng tạo, làm gia tăng lợi thế cạnh tranh của địa phương.

- Đột phá về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhất là cán bộ nữ trẻ, cán bộ người dân tộc thiểu số; xây dựng đội ngũ cán bộ “dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”. Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với thị trường lao động; phát triển nhân lực cho nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch và kinh tế số.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa và dược liệu theo hướng kinh tế xanh, tập trung vào việc áp dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn hữu cơ, tuần hoàn, xây dựng thương hiệu và liên kết chuỗi giá trị.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, theo cả chiều rộng và chiều sâu; tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh theo hướng chuyên sâu gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp thực phẩm và các ngành công nghiệp sạch, quy mô phù hợp như: Công nghiệp sản xuất điện, chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản (nhất là đất hiếm); sản xuất vật liệu xây dựng “xanh”; duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, tiếp tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh; hạn chế các ngành thâm dụng tài nguyên, sử dụng nhiều năng lượng và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững trên cơ sở khai thác tối đa thế mạnh, gia tăng đóng góp của ngành dịch vụ, chú trọng xây dựng, tập trung phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, phát huy vai trò là cửa ngõ thông thương giữa các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng; mở thêm cửa khẩu song phương như cửa khẩu Sông Đà - Sông Lý Tiên; giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu tăng bình quân 10,5%/năm. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành một động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu.

Phát triển du lịch Lai Châu trở thành lĩnh vực quan trọng trong cơ cấu ngành dịch vụ của tỉnh, tập trung phát triển dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc, phát triển mạnh du lịch leo núi (trekking), thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc; ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch mới như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe và vui chơi giải trí,... Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phấn đấu đến năm 2050, hình thành 02 khu du lịch cấp quốc gia, 04 tổ hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf và 44 khu, điểm du lịch cấp tỉnh với các sản phẩm du lịch đặc sắc, khác biệt như: Dự án trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí dưới tán rừng, hình thành Cung đường tình yêu - Hành trình hạnh phúc với các loài hoa bản địa (hoa đào, đỗ quyên...) khu vực Ô Quý Hồ, gắn với xây dựng các khu, điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, trải nghiệm văn hóa truyền thống của các dân tộc); các tổ hợp dịch vụ khám phá, chinh phục các đỉnh núi gắn với vùng hoa Đỗ quyên qua các hình thức trải nghiệm hiện đại như: Hệ thống cáp treo, cầu kính trên sườn núi... Chuyển trọng tâm từ “lưu giữ” văn hóa sang “bảo tồn chủ động và phát huy có kiểm soát” giá trị văn hóa, coi di sản là nền tảng tạo khác biệt cho sản phẩm du lịch.

c) Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, sản xuất tích hợp đa giá trị, nông nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị, nông nghiệp tuần hoàn, sản phẩm sạch, hữu cơ phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh; tập trung phát triển một số sản phẩm chủ lực: Mắc ca, chè, sâm Lai Châu, các sản phẩm OCOP đặc hữu,... Các hoạt động nông nghiệp của tỉnh Lai Châu hướng tới giảm thiểu phát thải các bon, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế rừng bền vững dựa trên nguyên tắc phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,... gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng có rừng và hưởng lợi từ rừng, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo an ninh quốc phòng và an ninh nguồn nước. Chú trọng phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại; ưu tiên phát triển các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản hàng hóa, đặc sản bản địa thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm thủy sản.

d) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo nền tảng cho tăng

trường nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; lấy chuyển đổi số làm phương thức phát triển mới, gắn với phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

Phát triển đồng bộ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trọng tâm là các lĩnh vực đột phá phát triển của tỉnh.

Tập trung phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành; thúc đẩy kinh tế số gắn với các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh, phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 9-10% GRDP; phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số, bảo đảm người dân được tiếp cận bình đẳng, thụ hưởng các dịch vụ số an toàn, thuận tiện. Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh; cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội. Đến năm 2030, Lai Châu cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Văn hóa, thể thao

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; khôi phục, bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể có nguy cơ mai một, coi giá trị truyền thống văn hóa - lịch sử; giá trị văn hóa con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Xây dựng và phát triển văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, môi trường văn hóa lành mạnh, từ gia đình, nhà trường đến xã hội và không gian số, trọng tâm là xây dựng văn hóa gia đình dựa trên giá trị truyền thống dân tộc, hướng tới cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh, là hạt nhân, tế bào lành mạnh của xã hội, tổ ấm của mỗi người dân Lai Châu. Tăng cường hội nhập quốc tế về văn hóa. Phát triển văn học, nghệ thuật và các ngành công nghiệp văn hóa có điều kiện, lợi thế; xây dựng và lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống, đặc sắc của con người Lai Châu đáp ứng yêu cầu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động thiết chế văn hoá cơ sở; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hoá; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm nguồn lực tương xứng cho phát triển văn hoá.

Phát triển thể dục, thể thao đồng bộ, rộng khắp tạo điều kiện để mọi người dân đều được tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống. Ưu tiên đầu tư cho thể thao thành tích cao, từng bước đưa thể dục thể thao thành một loại hình dịch vụ. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tăng cường hội nhập quốc tế về thể thao. Phấn đấu đến năm 2030, số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 32%; toàn tỉnh có 187 công trình thể thao,...

b) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tạo bước tiến mạnh mẽ, vững chắc về chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng nền giáo dục tỉnh Lai Châu phát triển toàn diện, nhân văn, từng bước hiện đại, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thế hệ công dân có đạo đức, tri thức, sức khỏe, trách nhiệm xã hội, nhân ái, tự tin, tự lực, tự cường, có khát vọng vươn lên và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Phát triển mạnh hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại vùng khó khăn, vùng biên giới nhằm thu hẹp khoảng cách giáo dục giữa các vùng, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, góp phần thực hiện mục tiêu đưa tỉnh Lai Châu phát triển xanh, nhanh và bền vững.

Phấn đấu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia từ 80% trở lên; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, giáo dục tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; 100% phòng học được kiên cố hóa, mở rộng quy mô các trường học phù hợp, hoàn thành xây dựng hệ thống trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới; 100% cơ sở giáo dục phổ thông có ít nhất 01 phòng học trực tuyến tập trung.

Đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề, ưu tiên tập trung các ngành nghề và kỹ năng mới, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, phát triển theo hướng đảm bảo về chất lượng, hợp lý về quy mô, cơ cấu, trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết việc làm; huy động nguồn lực, đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong đào tạo nghề.

c) Y tế, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân

Đổi mới toàn diện và đồng bộ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó tập trung củng cố hệ thống y tế cơ sở, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng dịch vụ y tế và ý thức chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng. Phát triển đồng bộ giữa y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và hệ thống khám chữa

bệnh phục hồi chức năng; lồng ghép y học cổ truyền vào y khoa hiện đại; gắn kết chặt chẽ giữa y tế phổ cập với các lĩnh vực chuyên khoa sâu; thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện, nhằm tối ưu hóa hiệu quả chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng dân số.

Xây dựng hệ thống y tế Lai Châu phát triển; Phát triển nhân lực y tế đảm bảo đồng bộ về số lượng, chất lượng, cơ cấu, nhất là y tế cơ sở, y tế dự phòng. Đẩy mạnh cải cách tài chính y tế; khuyến khích xã hội hóa, phát triển hệ thống y tế ngoài công lập. Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập trên cơ sở phát huy nội lực, lợi thế và phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực lân cận.

Phần đầu đạt trên 40 giường bệnh, 13,5 bác sĩ trên một vạn dân; trên 92% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 96%; tuổi thọ trung bình đạt 70 tuổi; thực hiện miễn viện phí cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế; người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần, được lập sổ sức khỏe điện tử.

d) An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, giảm tỷ lệ tái nghèo, đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 10%; cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản. Nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách về an sinh xã hội; gắn đào tạo nghề với phát triển các ngành kinh tế ưu tiên của tỉnh.

đ) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Lai Châu cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh, toàn diện; tăng cường khả năng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, xây dựng vùng biên giới xanh, hòa bình.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tỉnh Lai Châu phát triển theo trọng tâm “**một trục - hai vùng - ba trụ cột**”, cụ thể như sau:

- **Một trục:** Trục động lực phát triển tổng hợp của tỉnh: Tập trung các cực tăng trưởng, đô thị trung tâm, trung tâm dịch vụ - công nghiệp và các nút kết nối liên vùng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; đóng vai trò dẫn dắt lan toả phát triển sang các vùng còn lại. Trục phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D

- QL.12, nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối các đô thị và vùng phụ cận: Than Uyên - Tân Uyên - Bình Lư - đô thị Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành.

- Hai vùng kinh tế của tỉnh, gồm:

+ Vùng kinh tế 1 (gồm các xã: Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Mường Than, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Tân Uyên, Mường Khoa, Bản Bò, Bình Lư, Tả Lèng, Khun Há, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Đào San, Si Lở Lầu, Khổng Lào và 2 phường Tân Phong, Đoàn Kết): Tập trung phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản, chế biến đất hiếm; phát triển đô thị, kinh tế biên mậu; nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao.

+ Vùng kinh tế 2 (gồm các xã: Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Nậm Mạ, Nậm Hàng, Mường Mô, Hua Bum, Pa Tần, Bum Nưa, Bum Tở, Mường Tè, Thu Lũm, Pa Ủ, Tả Tổng, Mù Cả, Lê Lợi): Bảo vệ phát triển rừng, trồng quế, mắc ca, cao su, cây gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên phát triển sâm Lai Châu), dịch vụ môi trường rừng, du lịch, các sản phẩm đặc hữu và sản xuất điện.

- Ba trụ cột phát triển kinh tế, gồm: (i) dịch vụ, tập trung vào du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc và kinh tế biên mậu; (ii) công nghiệp, tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm thủy sản; (iii) nông nghiệp, tập trung vào phát triển nông nghiệp sinh thái đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ gắn với chuỗi giá trị, dựa vào các sản phẩm nông, lâm sản có lợi thế, có giá trị gia tăng cao.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

a) Định hướng phát triển đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh Lai Châu có 8 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (đô thị Lai Châu); 07 đô thị loại III gồm: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bình Lư, Bum Tở, Nậm Hàng.

- Hình thành chuỗi đô thị động lực: Phong Thổ - đô thị Lai Châu - Bình Lư - Tân Uyên - Than Uyên.

- Hệ thống chuỗi đô thị Lai Châu phát triển phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lai Châu, gồm: Đô thị trung tâm hành chính - chính trị

và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Quy hoạch 02 khu đô thị - dịch vụ gắn với khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm tại đô thị Bình Lư và đô thị Lai Châu. Quy hoạch các khu đô thị - nhà ở đô thị còn lại gắn với quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch.

b) Định hướng phát triển tỉnh lỵ

Đô thị Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế, thương mại, du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh. Là đô thị có vị trí quốc phòng - an ninh của tỉnh và vùng Tây Bắc; là đô thị hạt nhân có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung; là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án phát triển nông thôn

Ưu tiên thực hiện quy hoạch và xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại; bố trí lại dân cư tại các khu vực có nguy cơ thiên tai, vùng biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn. Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt và ổn định dân di cư tự do. Việc sắp xếp này phải đảm bảo tạo ra môi trường sống an toàn, bền vững, tạo nền tảng để giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng, an ninh biên giới.

Sắp xếp dân cư phải song hành với lộ trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng: đô thị hóa, đặc biệt đối với các khu vực có lợi thế về phát triển dịch vụ và các hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung cho phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhằm thu hẹp khoảng cách về điều kiện sống giữa khu vực nông thôn và thành thị; hình thành các khu, điểm dân cư nông thôn sinh thái, hiện đại, giàu bản sắc, các cụm dịch vụ - thương mại nhằm hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và tăng thu nhập bền vững.

- Quy hoạch đất khu vực nông thôn bảo đảm cho đầu tư phát triển các trung tâm hành chính cấp xã; quỹ đất cho phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ; quỹ đất ở, tái định cư phục vụ các công trình đầu tư hạ tầng, sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; quỹ đất phục vụ cho tổ chức sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Phát triển và mở rộng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực các tỉnh miền núi phía Tây Bắc; có khả năng gắn kết với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc; trở thành điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lai Châu và các tỉnh miền núi phía Tây Bắc.

Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh; phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa. Khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái.

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu phát triển 01 khu kinh tế, 03 khu công nghiệp và 02 cụm công nghiệp; đến năm 2050, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu, cụm hiện có.

(Chi tiết tại Phụ lục II và Phụ lục III)

2. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển 02 khu du lịch định hướng trở thành khu du lịch cấp quốc gia có tính độc đáo, hấp dẫn, có tiềm năng thu hút khách đối với khu vực, cả nước và quốc tế; 44 khu, điểm du lịch định hướng trở thành khu du lịch cấp tỉnh nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng giá trị trải nghiệm của du khách, từng bước thu hút thị trường khách du lịch lớn chuyên dịch từ các thị trường du lịch lân cận sang Lai Châu.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

3. Phương án phát triển khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 37 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 05 di tích cấp quốc gia, 31 di tích cấp tỉnh; 70% di tích quốc gia được đầu tư tu bổ, tôn tạo gắn với phát triển du lịch gồm: Pu Sam Cáp tại phường Đoàn Kết; địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi; Hang Tiên Sơn tại xã Bình Lư.

Quy hoạch bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc phục vụ phát triển du lịch như: Nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Lự tại bản Pậu, xã Nậm Tăm và khu vực bảo tồn văn hóa bản sắc dân tộc Si La tại xã Bum Tở...

Quy hoạch không gian bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tri thức dân gian: Đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật múa xòe dân tộc Hà Nhì; tri thức dân gian về ẩm thực truyền thống dân tộc Thái; tri thức dân gian về y, dược học dân tộc Dao và các di sản khác khi có đủ điều kiện.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

4. Phương án phát triển khu dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân gôn

Quy hoạch các khu chức năng tổng hợp tổ hợp sân gôn và nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, trong đó có 04 sân gôn.

5. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Quy hoạch bố trí phát triển 02 khu sản xuất ươm dưỡng con giống thủy sản; 04 khu nghiên cứu và sản xuất con giống; 03 khu nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng. Thành lập Trung tâm hỗ trợ nông nghiệp có chức năng làm đầu mối hỗ trợ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ, nghiên cứu, đánh giá thị trường, hỗ trợ tìm kiếm đầu ra của các sản phẩm.

Xây dựng Trường Cao đẳng Lai Châu đạt chuẩn quốc gia, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao.

6. Phương án phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tiếp tục duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng, gồm: Khu bảo tồn Mường Tè khoảng 30.564 ha, vùng đệm Vườn quốc gia Hoàng Liên khoảng 7.500 ha và 04 vùng đất ngập nước quan trọng.

7. Phương án xác định khu quân sự, an ninh

Khu vực quốc phòng: Đến năm 2030, có 175 điểm đất sử dụng cho mục đích quốc phòng (tăng 57 điểm), gồm: bố trí vị trí đất xây dựng hoặc chuyển đổi công năng các trụ sở dôi dư tại trung tâm hành chính cấp xã mới cho 33 trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường; 02 chốt chiến đấu dân quân và 22 công trình quốc phòng.

Khu vực an ninh: Đến năm 2030, phân bổ tổng diện tích là 197 ha. Bố trí vị trí đất xây dựng và đưa vào quy hoạch mới cho toàn bộ 31 cơ sở công an cấp xã trên địa bàn tỉnh và bổ sung quy hoạch Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Tân Uyên, Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại cụm công nghiệp Tân Uyên, Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại Sân bay Lai Châu, đất an ninh tại cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoòng,...

8. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Vùng cây trồng hàng hóa tập trung: Vùng lúa khoảng 3.500 ha; vùng chè khoảng 10.000 ha; vùng quế khoảng 15.000 ha; vùng cây cao su gần 13.000 ha; vùng mắc ca khoảng 8.400 ha; vùng trồng dược liệu khoảng 12.100 ha (trong đó vùng trồng Sâm Lai Châu khoảng 3.000 ha, cây dược liệu khác khoảng 9.100 ha); vùng cây ăn quả khoảng 9.900 ha; vùng rau, hoa, củ quả trên 5.100 ha tại các địa bàn phù hợp.

Phát triển chăn nuôi tập trung, bền vững, hiệu quả và an toàn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tổ chức sản xuất hàng hóa phù hợp điều kiện từng vùng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Tăng cường liên kết sản xuất - tiêu thụ, thu hút đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của ngành. Phát triển nuôi ong theo mô hình kinh tế xanh, bền vững, hình thành vùng sản xuất mật ong tập trung, ổn định, bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Phát triển thủy sản, trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế về mặt nước hồ chứa, điều kiện khí hậu để phát triển nuôi cá lồng, cá nước lạnh theo hướng tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng; triển khai tại các địa phương có điều kiện thuận lợi, nguồn nước ổn định như Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Bình Lư, Tả Lèng, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Sỏ, Nậm Mạ, Lê Lợi, Mường Mô...

Tập trung nguồn lực xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ cao dọc theo trục động lực phát triển tổng hợp và vùng kinh tế 1 của tỉnh; trên đất lúa một vụ kém hiệu quả ở những nơi có điều kiện chuyển đổi.

9. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Đến năm 2030, toàn tỉnh cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn, có ít nhất 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp tích hợp đa giá trị; phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi; phát triển kinh tế rừng bền vững.

- Ưu tiên thực hiện các chương trình, đề án để hỗ trợ người dân ở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn được tham gia các hoạt động đào tạo kiến thức, kỹ năng và có khả năng tham gia phát triển sản xuất công nghiệp có lợi thế trên địa bàn. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng.

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, gắn với phát triển du lịch bền vững. Rà soát, sắp

xếp, hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo, mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số, xóa mù chữ, hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động ở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng, giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới.

- Tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế. Đầu tư xây dựng giao thông nội vùng, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu như điện, trường lớp, y tế, viễn thông phục vụ sản xuất và dân sinh; đầu tư hỗ trợ các dự án xếp ổn định dân cư.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

a) Đường bộ

Xác định theo các định hướng của quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bổ sung theo quy hoạch vùng và quy hoạch các tỉnh lân cận để phát triển hệ thống hạ tầng giao thông của tỉnh đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, thúc đẩy liên kết vùng, gồm:

- Đường cao tốc:

+ Cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13);

+ Bổ sung 03 tuyến: Cao tốc Lào Cai - Sa Pa - Lai Châu (đầu nối vào cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13) tại Bình Lư); Cao tốc Lai Châu - Sơn La (điểm đầu tại xã Mường Than, Lai Châu; điểm cuối Cao tốc Sơn La - Điện Biên); Cao tốc Điện Biên - Lai Châu (kết nối tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu) trong giai đoạn sau năm 2030.

- Quốc lộ: Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12, Quốc lộ 32, Quốc lộ 279, Quốc lộ 279D, Quốc lộ 4H, Quốc lộ 4H3. Tuyến quốc lộ đi qua khu vực trung tâm xã, phường, nâng cấp mở rộng hoặc mở tuyến tránh theo quy mô đường đô thị; nghiên cứu đầu tư một số tuyến tránh khu đô thị, khu đông dân cư, chợ, các vị trí đèo dốc hiểm trở mất an toàn giao thông.

- Duy trì, nâng cấp, cải tạo các đường tỉnh: Đường tỉnh 126, Đường tỉnh 127, Đường tỉnh 128, Đường tỉnh 128B, Đường tỉnh 129, Đường tỉnh 129B, Đường tỉnh 130, Đường tỉnh 131, Đường tỉnh 132, Đường tỉnh 132B, Đường tỉnh 132C, Đường tỉnh 133, Đường tỉnh 133B, Đường tỉnh 134, Đường tỉnh 135, Đường tỉnh 136, Đường tỉnh 137, Đường tỉnh 138, Đường tỉnh 138B, Đường

tỉnh 138C (tuyến đường nâng cấp lên QL4H3 khi đủ điều kiện). Các tuyến đường tỉnh đi qua khu vực trung tâm xã, khu đô thị, khu đông dân cư, nâng cấp mở rộng hoặc mở tuyến tránh theo quy mô đường đô thị.

- Cải tạo, nâng cấp, mở mới một số tuyến đường kết nối và chuyển thành đường tỉnh gồm: Đường tỉnh 126B (Đường nối Cao Chải - Mường Toong, Điện Biên), Đường tỉnh 126C (Đường nối Nậm Chà - Nậm Pồ, Điện Biên), Đường tỉnh 126D (Đường nối Huổi Mẩn - Chà Cang, Điện Biên), Đường tỉnh 134B (kết nối QL.279 đến ĐT.134); Đường tỉnh 137B (Đường Nậm Mạ - Nậm Cuối - Quỳnh Nhai, Sơn La), Đường tỉnh 137C (đường nối sang Tòa Chùa, Điện Biên); đồng thời nâng cấp, cải tạo, mở mới một số tuyến đường quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (đường liên kết vùng): Đường kết nối bản Huổi Van, xã Nậm Hàng đến Cầu Pá Bon, xã Lê Lợi; Đường liên vùng Bum Tở - Bum Nưa - Hua Bum - Nậm Hàng; Đường Bum Nưa - Pa Vệ Sủ (cũ); Đường Pa Ủ - Pa Vệ Sủ (cũ); Đường liên vùng Khun Há - Pu Sam Cáp; Đường Nậm Sỏ - Mường Chiên (Sơn La).

- Công trình cầu, hầm và hệ thống giao thông kết nối đô thị - nông thôn: Tuyến đường kết nối Đại lộ Lê Lợi với đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13), cầu Huổi Mẩn - Huổi Lính, cầu Nậm Pì, cầu Pá Bon, cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng, cầu Pá Ngừa (thay thế phà Pá Ngừa ĐT.134), cầu Nậm Hăn, cầu xã Lê Lợi kết nối Đồi Cao, hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu (*nay là phường Sa Pa tỉnh Lào Cai và xã Bình Lư tỉnh Lai Châu*), hầm đường bộ qua đèo Khau Co, hầm Cốc San - Bình Lư,...; các tuyến đường đô thị, đường liên tỉnh, liên xã, giao thông nông thôn khác và các cầu trung, cầu nhỏ trên địa bàn tỉnh.

- Đường quốc phòng: Duy tu, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới. Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới phục vụ nhu cầu đi lại kết hợp đảm bảo quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

b) Đường thủy nội địa

- Duy trì và khai thác hiệu quả các tuyến và cảng, bến thủy nội địa thuộc tuyến đường thủy nội địa do trung ương quản lý trên sông Đà nhằm tăng năng lực phục vụ vận tải, luân chuyển hàng hóa, hành khách và phát triển du lịch của tỉnh Lai Châu và các địa phương trên tuyến, gồm: Tuyến vùng hồ thủy điện Sơn La, hồ thủy điện Lai Châu với chiều dài khoảng 175 km, quy mô cấp III; 01 cụm cảng hành khách; 02 cảng hàng hóa và 01 cảng khác trên vùng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu.

- Cảng, bến thủy nội địa: Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở mới tối thiểu 27 cảng, bến thủy trên các vùng lòng hồ Lai Châu - sông Đà (07 bến), Sơn La - sông Đà (08 bến), Bản Chát - sông Nậm Mu (07 bến), Huội Quảng - sông Nậm Mu (05 bến) để phục vụ vận tải, dân sinh và du lịch. Khảo sát, công bố bổ sung các luồng, tuyến khi đủ điều kiện.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

c) Cảng hàng không, sân bay

Thu hút đầu tư Cảng hàng không Lai Châu với quy mô tối thiểu cấp 3C-4C.

d) Đường sắt

Nghiên cứu tuyến đường sắt kết nối Lào Cai - Lai Châu trong giai đoạn sau năm 2030.

đ) Công trình giao thông khác

- Bến xe: Tiếp tục duy trì các bến xe khách đã được công bố đưa vào khai thác trên địa bàn tỉnh; quy hoạch bổ sung các bến xe khách, bến xe hàng tối thiểu đạt loại 6 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách, bến xe hàng tại các xã, phường, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng bến xe khách các xã: Sì Lồ Lầu, Nậm Sỏ, Sin Suối Hồ, Dào San, Nậm Mạ; cải tạo, bổ sung chức năng bãi đỗ xe số 1, số 2, sân trước trung tâm kiểm soát liên ngành tại khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng thành bến xe khách và bến xe hàng.

- Bãi đỗ: Vị trí, quy mô bãi đỗ xe tuân thủ theo quy hoạch xây dựng với định hướng như sau: phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, đường có lưu lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe. Bãi đỗ xe được bố trí gần chợ, các trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố; ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe.

- Trung tâm logistics: Bố trí quy hoạch cảng cạn tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, kết nối với tuyến QL.12 (sau này là tuyến cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13)) với quy mô khoảng 10 ha đảm nhận chức năng cảng cạn, hệ thống kho bãi và các dịch vụ cửa khẩu. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận tại 02 xã Than Uyên và Phong Thổ.

- Trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ dọc theo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ để cung cấp các dịch vụ hành khách và phương tiện tham gia giao thông.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

2. Phương án phát triển hạ tầng năng lượng và mạng lưới cấp điện

a) Phát triển nguồn điện

- Phát triển nguồn cung cấp điện sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện một cách tối đa, có hiệu quả và có độ dự phòng nằm trong quy định, đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố và luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của tỉnh từ ít nhất 02 nguồn khác nhau.

- Triển khai đầu tư các công trình nguồn điện đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu điện năng của lưới điện Quốc gia, trong đó:

+ Ưu tiên đầu tư các dự án, công trình trọng điểm ngành năng lượng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: thủy điện Lai Châu, Bản Chát mở rộng.

+ Chú trọng đầu tư các dự án điện mặt trời tập trung; thủy điện tích năng; các dự án thủy điện nhỏ hiện hữu mở rộng, điều chỉnh công suất lắp máy và triển khai đầu tư mới các dự án thủy điện nhỏ đã được phê duyệt chỉ tiêu phân bổ công suất.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia các dự án nguồn điện tiềm năng với tổng công suất khoảng trên 16.000 MW, gồm các loại nguồn điện: Điện mặt trời, thủy điện tích năng, điện gió, pin lưu trữ. Trên cơ sở đó, triển khai đầu tư các công trình, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

b) Phát triển lưới điện

- Triển khai đầu tư các công trình lưới điện truyền tải đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh và cung cấp điện cho phụ tải khu vực, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án, công trình trọng điểm ngành năng lượng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: Đường dây 220kV Than Uyên - 500kV Lào Cai, trạm biến áp 220kV Phong Thổ, đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên, trạm biến áp 500kV Than Uyên và các đường dây 220kV đấu nối, đường dây 500kV Lai Châu - Than Uyên, đường dây 500kV Than Uyên - Yên Bái, đường dây 500kV Điện Biên - Lai Châu; triển khai đầu tư các công trình lưới điện phục vụ đấu nối các công trình nguồn điện được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện 110kV và lưới điện trung, hạ áp phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, ổn định và đáp ứng chỉ tiêu số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đạt 99%.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia các công trình trạm biến áp và đường dây 500kV, 220kV để đấu nối, truyền tải công suất khoảng trên 16.000 MW nguồn điện tiềm năng (điện mặt

trời, thủy điện tích năng, pin lưu trữ, điện gió) về các trung tâm phụ tải tiêu thụ tại các tỉnh phía Bắc. Trên cơ sở đó, triển khai đầu tư các công trình, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Tập trung đầu tư mới các công trình thủy lợi đồng thời với sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ, đập và thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng nặng; chú trọng xây dựng các công trình hồ, đập treo nhỏ ở vùng cao, nơi khó khăn về nguồn nước phục vụ phát triển nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt; phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho các diện tích trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, thâm canh tăng vụ và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng mới công trình đập dâng, hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng cấp nước cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh như: Khu vực các xã Bình Lư, Tân Uyên, Sìn Hồ, Nậm Mạ, Nậm Tăm, Tả Lèng, Than Uyên, Pắc Ta, Bản Bo, Đào San,... kết hợp cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi và tạo cảnh quan, du lịch.

Từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên các công trình Phìn Khò, Trung Chải, Nậm Mạ Dao, Nậm Pồ, Cốc Pa, Ma Sao Phìn, Sam Sầu; đồng thời nghiên cứu, bổ sung các công trình thủy lợi khác phù hợp với nhu cầu thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ quy hoạch.

b) Phương án cấp nước cho các khu vực

Đầu tư, xây dựng công trình thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt xã, bản trên toàn bộ các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Cấp nước đô thị và công nghiệp: Nâng cấp, cải tạo và xây mới các nhà máy cấp nước; hoàn thiện đầu tư các hạ tầng cấp nước khác như trạm bơm, các tuyến ống cấp nước từ trạm bơm đường ống dẫn chuyên nước. Đảm bảo cấp nước sạch cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu đô thị, trung tâm các xã, phường.

Cấp nước nông thôn: Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn; nâng cao chất lượng nước sinh hoạt nông thôn, phấn đấu 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.

c) Phương án thoát nước

Đảm bảo không có điểm ngập úng cục bộ tại khu vực các trung tâm xã, các khu đông dân cư.

Khu vực nông thôn: Thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư, thoát ra hệ thống kênh, mương, ao, hồ của địa phương.

Khu vực đô thị: Nước được chia thành các lưu vực thoát, bảo đảm thoát nhanh và triệt để; 100% đô thị có hệ thống thu gom xử lý nước thải; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị và khu dân cư tập trung tại các xã.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

d) Phương án phân vùng cấp nước

Gồm 05 vùng sau:

- Vùng I: Phần lưu vực sông Đà, bao gồm một phần diện tích thuộc các xã Thu Lũm, Tà Tông, Mù Cả, Mường Tè, Pa Ủ.

- Vùng II: Phần lưu vực sông Đà, gồm một phần diện tích thuộc các xã: Bum Nưa, Bum Tở, Hua Bum, Mường Mô, Nậm Hàng, Lê Lợi.

- Vùng III: Lưu vực sông Nậm Na, bao gồm một phần diện tích thuộc các địa bàn như phường Đoàn Kết, các xã Tả Lèng, Sin Suối Hồ, Khổng Lào, Đào San, Sỉ Lở Lầu, Phong Thổ, Hồng Thu, Pa Tần, Sìn Hồ, Tủa Sín Chải, Lê Lợi.

- Vùng IV: Lưu vực sông Nậm Mạ, gồm diện tích các xã Nậm Mạ, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Nậm Tăm.

- Vùng V: Lưu vực sông Nậm Mu, gồm một phần diện tích thuộc phường Tân Phong, các xã: Khun Há, Bản Bo, Bình Lư, Pu Sam Cáp, Mường Khoa, Tân Uyên, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Mường Than, Than Uyên, Khoen On, Mường Kim.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

Nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị của các tổ chức khoa học công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hình thành 04 trung tâm nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ tại các địa bàn: Sìn Hồ, Mường Tè, Mường Kim, Tân Uyên.

Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Phổ cập dịch vụ mạng di

động 5G trên địa bàn toàn tỉnh, điện thoại di động thông minh và phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% khu/tổ/bản. Triển khai mạng viễn thông thế hệ mới 6G tại khu vực trung tâm tỉnh, đô thị và các khu vực có nhu cầu phát triển dịch vụ số.

Xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh đồng bộ, hiện đại, an toàn, có khả năng dùng chung cao, đảm bảo độ bao phủ sóng diện rộng, ổn định và an toàn, đặc biệt tại các khu vực trọng yếu về an ninh quốc phòng, vùng biên giới. Hạ tầng thông tin truyền thông bảo đảm tiếp cận thông tin bình đẳng của người dân.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Khu xử lý chất thải

Các cơ sở xử lý chất thải rắn, nước thải trên địa bàn tỉnh được bố trí, phân bố hợp lý, đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh. Từng bước thay thế hình thức chôn lấp bằng các công nghệ xử lý hiện đại, phù hợp nhằm đảm bảo xử lý triệt để chất thải thông thường, chất thải nguy hại, đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường.

Quy hoạch mở rộng 08 khu xử lý chất thải rắn hiện có tại phường Tân Phong, xã Bình Lư, xã Phong Thổ, xã Than Uyên, xã Tân Uyên, xã Sìn Hồ, xã Nậm Hàng, xã Bum Tở, trong đó bố trí 01 khu xử lý chất thải rắn liên vùng trong nội tỉnh với quy mô diện tích khoảng 15 - 20 ha.

Quy hoạch, đầu tư các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, nước thải sinh hoạt tập trung tại khu vực nông thôn theo xã hoặc cụm xã, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát sinh chất thải của từng địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

b) Nghĩa trang

- Nghĩa trang đô thị: Mỗi đô thị sẽ hình thành một nghĩa trang tập trung. Thực hiện đóng cửa dần các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện tại đô thị Lai Châu, chuyển toàn bộ ra nghĩa trang chung của tỉnh. Trên toàn địa bàn có 08 nghĩa trang đô thị tại phường Tân Phong và các xã Bình Lư, Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ.

- Nghĩa trang nông thôn: Đầu tư xây dựng nghĩa trang nông thôn phù hợp với phân bố dân cư, phong tục tập quán của từng dân tộc trong đó ưu tiên việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang tập trung tại các xã, đóng cửa dần các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán, không đảm bảo yêu cầu về khoảng cách với khu dân cư, môi trường.

- Sử dụng hình thức mai táng phù hợp (hung táng, cát táng), khuyến khích chuyển đổi sang công nghệ mai táng hiện đại, đảm bảo vệ sinh môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

6. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

Bố trí 09 điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại các khu đô thị, khu kinh tế và các khu dân cư có nguy cơ cháy nổ cao. Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho 09 đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực tại các đơn vị: Các phường Tân Phong, Đoàn Kết và các xã Nậm Hàng, Than Uyên, Bum Tở, Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bình Lư. Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, liên lạc, cấp nước phục vụ hoạt động của các trạm, các đội phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế, đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh và tuyến cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe của Nhân dân. Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đa dạng hóa dịch vụ y tế.

Đến năm 2030, hệ thống mạng lưới cơ sở y tế công lập tỉnh Lai Châu có 11 bệnh viện, 38 trạm y tế cấp xã, 68 điểm trạm y tế và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm, pháp y. Nâng cấp, cải tạo và mở rộng 02 cơ sở y tế của ngành Công an gồm: Bệnh xá Công an tỉnh (di chuyển, nâng số giường bệnh từ 15 lên 50 giường bệnh); nâng cấp, cải tạo Nhà y tế trại tạm giam để đủ điều kiện công nhận bệnh xá và được giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh (dự kiến 05 giường). Thu hút đầu tư phát triển cơ sở y tế ngoài công lập với 02 cơ sở với quy mô khoảng 100 giường bệnh. Phần đầu đến năm 2030, toàn tỉnh đạt trên 40 giường bệnh/1 vạn dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo

Rà soát, sắp xếp, đầu tư các cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non các cấp đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định và phục vụ nhu cầu của địa phương. Khuyến khích, thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập. Đến năm 2030 có 318 trường, gồm: 110 trường mầm non; 75 trường tiểu học; 40 trường tiểu học và trung học cơ sở; 69 trường

trung học cơ sở; 24 trường trung học phổ thông (mở rộng quy mô số lớp tại các trường hiện có và tăng 01 trường dự kiến mở tại xã Lê Lợi).

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

Rà soát, sắp xếp, đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định. Đến năm 2030 toàn tỉnh có:

- 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp; 01 Trường trung cấp nghề (ngoài công lập); 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại phường Tân Phong; 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (tại các xã: Bum Tở, Nậm Hàng, Sìn Hồ, Phong Thổ, Bình Lu, Tân Uyên, Than Uyên).

- Toàn tỉnh có 06 cơ sở an sinh xã hội, gồm: 03 cơ sở trợ giúp xã hội, 01 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 01 cơ sở cai nghiện ma túy, 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công và dịch vụ việc làm tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp thiết chế văn hoá, các cấp đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Đầu tư xây dựng công trình trung tâm văn hoá nghệ thuật tỉnh, công trình bảo tàng, thư viện tỉnh.

Hoàn thiện Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu; khu liên hợp thể thao mạo hiểm; nâng cấp các sân vận động đã có ở các địa phương và các thiết chế văn hóa, thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và gắn kết với phát triển du lịch. Đảm bảo đạt 3m² đất chức năng thể dục thể thao/người dân; 100% các xã, phường có nhà tập luyện thể dục thể thao; 30% xã, phường có sân vận động.

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 37 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 05 di tích cấp quốc gia, 31 di tích cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, triển lãm

Phát triển kinh tế biên mậu gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và cửa khẩu U Ma Tu Khoàng; nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics và giao thương qua biên giới. Ưu tiên phát triển chợ phiên tại

các xã biên giới, từng bước hình thành các khu (điểm) chợ biên giới phù hợp với nhu cầu thực tế và thỏa thuận song phương.

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống kho ngoại quan, trung tâm logistics và kho vận phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành động lực tăng trưởng của tỉnh, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, thương mại và dịch vụ, gắn với định hướng đô thị.

Phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu thương mại - dịch vụ theo nhu cầu thị trường; trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại; cải tạo, nâng cấp các cơ sở hiện có, khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

Rà soát, bố trí hợp lý hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; đồng thời khuyến khích phát triển hạ tầng trụ sạc điện tại các công trình, khu đô thị, khu công nghiệp phù hợp với định hướng chuyển dịch năng lượng và phát triển bền vững.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khoảng 708.600 ha, tăng khoảng 15.700 ha so với chỉ tiêu nêu tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg; đất phi nông nghiệp 63.700 ha, tăng khoảng 13.200 ha so với chỉ tiêu nêu tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg; đất chưa sử dụng khoảng 134.600 ha, giảm 28.900 ha so với chỉ tiêu nêu tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

- Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch khoảng 15.800 ha; trong đó thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 14.700 ha; thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 1.100 ha để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 18.200 ha; chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp khoảng 23.700 ha; chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn khoảng 1.200 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp khoảng 400 ha.

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch khoảng 57.300 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 50.100 ha và đất phi nông nghiệp khoảng 7.200 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng bảo vệ môi trường

Vùng bảo vệ môi trường được phân thành các vùng theo yếu tố nhạy cảm về môi trường là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung tại nội thành, nội thị từ loại II trở lên; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải: Bao gồm vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của đô thị loại III; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Các vùng khác gồm: Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

- Hình thành và bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng trên tỉnh Lai Châu, gồm 04 hồ chứa: Hồ chứa các thủy điện Huội Quảng, Bản Chát, Lai Châu và Sơn La.

- Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài di cư. Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen. Đánh giá phát huy lợi ích của đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững. Kiểm soát tốt các hoạt động gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học.

- Duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng hiện có với tổng diện tích khoảng 38.064 ha (vùng đệm Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn các xã Mường Khoa, Tân Uyên với diện tích 7.500 ha và Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè với diện tích khoảng 30.564 ha).

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

c) Quan trắc chất lượng môi trường

- Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu có 201 điểm quan trắc, giảm 21 điểm so với phương án được phê duyệt tại Quyết định 1585/QĐ-TTg.

- Đầu tư bổ sung, nâng cấp trang thiết bị quan trắc, phân tích hiện trường và phòng thí nghiệm, hệ thống quan trắc không khí, nước mặt tự động, liên tục.

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Quản lý bảo vệ rừng: Bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên; kiểm soát chặt chẽ các dự án có chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; ứng dụng công nghệ số trong bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Khai thác, phát triển kinh tế rừng: Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng 03 nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh, du lịch mạo hiểm.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành chính sách và khung giá cho thuê môi trường rừng trên diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng ở các địa điểm có điều kiện phù hợp trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản

Đến năm 2030, khoanh định, quy hoạch, thăm dò, khai thác và chế biến 244 khu, điểm mỏ khoáng sản. Trong đó 29 mỏ khoáng sản nhóm I, 13 mỏ khoáng sản nhóm II, 202 mỏ khoáng sản nhóm III.

Đến năm 2050, khoanh định, quy hoạch, thăm dò, khai thác và chế biến 247 khu, điểm mỏ khoáng sản. Trong đó 31 mỏ khoáng sản nhóm I, 14 mỏ khoáng sản nhóm II, 202 mỏ khoáng sản nhóm III.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, khu/cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

- Nguồn nước dự phòng, đảm bảo cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiếu nước và sự cố môi trường:

+ Nguồn nước bổ sung từ các thủy điện: Khoảng 2,65 triệu m³.

+ Nguồn nước bổ sung từ các hồ chứa thủy lợi, công trình thủy lợi khoảng 18,84 triệu m³.

+ Nguồn nước bổ sung từ nước dưới đất: Khoảng 1,23 triệu m³.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

- Khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất; bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu cấp nước trên phạm vi toàn tỉnh và từng vùng; tăng cường bảo vệ chất lượng nguồn nước, xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; tiến hành xây dựng các hồ chứa thủy lợi theo quy hoạch; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải; đẩy mạnh trồng và duy trì độ che phủ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, đảm bảo an ninh nguồn nước, chủ động nguồn nước và cung cấp đủ cho các ngành, lĩnh vực: Sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông và các ngành sử dụng tài nguyên nước khác. Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình khai thác sử dụng nước, đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung; hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, quá giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, đặc biệt là hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

- Phòng chống, khắc phục hậu quả của mưa lũ và mùa mưa hàng năm: Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt cho từng vùng của lưu vực các con sông trên địa bàn tỉnh và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ lụt xảy ra; tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ trong địa bàn tỉnh; xây dựng, vận hành hồ chứa nước phải có phương án đảm bảo an toàn công trình, phòng, chống lũ lụt cho những vùng xung quanh; xây dựng các phương án di dân an toàn khỏi những vùng mưa lũ, sạt lở, đảm bảo đời sống của Nhân dân, khắc phục hậu quả lũ lụt, trợ cấp cho Nhân dân vùng bị ảnh hưởng; xây dựng các phương án khắc phục hậu quả của mưa lũ, sạt lở đất ảnh hưởng đến các công trình giao thông, trường học,...

- Phòng chống, khắc phục hậu quả của hạn hán vào mùa khô: Hỗ trợ xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng; tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán; tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng chống đối với từng loại thiên tai

- Vùng chịu ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc: Tất cả 38 xã/phường trên địa bàn tỉnh đều có nguy cơ cao với dông, lốc, sét, mưa đá, trong đó, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất tại các xã: Mường Than, Bình Lư, Nậm Mạ, Sìn Hồ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Pa Tần.

- Vùng chịu ảnh hưởng của lũ quét, lũ ống, gồm các xã: Mường Kim, Mường Tè, Bum Tở, Phong Thổ, Đào San, Bình Lư.

- Vùng rủi ro sạt lở đất:

+ Rất cao: Các xã Lê Lợi (khu vực Nậm Pi cũ), Nậm Hàng (khu vực Nậm Mạnh cũ), Mường Mô (khu vực Nậm Chà cũ), Sìn Suối Hồ.

+ Cao: Các xã nằm dọc QL12, QL4D, tỉnh lộ 128, 131: Phong Thổ, Bình Lư, Tả Lèng, Khun Há, Đào San.

+ Trung bình: Các xã Bình Lư, Bản Bo, Khun Há, Tân Uyên, Mường Than, Mường Kim.

+ Thấp: Các xã Than Uyên, Mường Than, khu vực ven đô của các phường Tân Phong, Đoàn Kết.

+ Rất thấp: Các phường Tân Phong, Đoàn Kết (khu vực lõi đô thị Lai Châu).

- Vùng rủi ro động đất:

+ Cao: Xã Mường Tè.

+ Trung bình: Các xã Lê Lợi, Hồng Thu, Sìn Hồ, Nậm Tăm.

+ Các khu vực còn lại thuộc địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng thấp.

- Vùng rủi ro rét đậm, rét hại: Vùng núi cao chịu rủi ro rất cao gồm khu vực Sìn Hồ, Đào San, Sìn Hồ, Thu Lũm, Tả Tổng,...; Vùng núi trung bình (ở độ cao 800-1.500m) chịu rủi ro cao; Vùng thấp gồm (các phường trung tâm Lai Châu, khu vực Than Uyên chịu rủi ro thấp).

- Vùng chịu ảnh hưởng của hạn hán: Hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, nghiêm trọng hơn ở các xã Than Uyên, Mường Than, Mường Kim, Khoen On.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu

- Xây dựng các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái.

- Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đầu tư, xây dựng kè chống sạt lở bờ sông, suối, bảo vệ khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường năng lực cho công tác giám sát, dự báo và cảnh báo thiên tai.

X. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, tỉnh Lai Châu xác định 340 dự án đầu tư thuộc 16 nhóm ngành/lĩnh vực.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế

Tổ chức rà soát hệ thống các chính sách của tỉnh đã ban hành (văn bản quy phạm pháp luật), đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển. Triển khai nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách, mang tính đặc thù sáng tạo đồng thời với việc nghiên cứu, xây dựng, triển khai các đề án, kế hoạch, cơ chế chính sách trên tất cả các ngành, lĩnh vực để triển khai thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh.

Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, các địa phương trong việc triển khai thực hiện kế hoạch. Thực hiện nguyên tắc phân cấp, phân quyền rõ ràng, tạo sự chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao và chịu sự kiểm tra, giám sát từ cấp trên.

2. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 171,5 nghìn tỷ đồng, trong đó huy động vốn đầu tư cho phát triển giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 111 nghìn tỷ đồng.

Ưu tiên bố trí các nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án lớn, quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển nhưng không huy động được nguồn lực xã hội hóa.

Tập trung huy động mọi nguồn lực và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đặc biệt là huy động vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), nguồn vốn ODA, viện trợ, tài trợ,... để đầu tư các dự án lớn về hạ tầng giao thông, thủy điện, khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp, đô thị, du lịch và các dự án hạ tầng xã hội.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tập trung thu hút vốn để phát triển các ngành trụ cột của tỉnh như: Công nghiệp (thủy điện, chế biến đất hiếm, chế biến nông lâm thủy sản, hạ tầng khu, cụm công nghiệp), dịch vụ (thương mại, kinh tế biên mậu, du lịch), nông nghiệp (phát triển các vùng nông lâm nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ...).

3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công tác xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan đến bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh. Phát triển cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải rắn, nước thải; hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường. Thực hiện tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường trong các ngành, lĩnh vực kinh tế; xanh hóa sản xuất, giảm thiểu chất thải, khí thải, nước thải, tăng cường các điều kiện bảo vệ môi trường ở các khu vực sản xuất. Nghiên cứu đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống công trình phòng chống thiên tai và công trình dân sinh thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng ngừa tác động của thiên tai; đồng thời có các giải pháp kịp thời để phục hồi các cảnh quan môi trường bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản.

- Đảm bảo cân đối ngân sách bố trí cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định. Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ... Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Tiếp nhận chuyên gia và học hỏi để làm chủ công nghệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp công nghệ cao để gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ. Nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao nhằm tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh, của vùng và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng tới xã hội số; Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu.

4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách: (i) thu hút các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh; (ii) hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng đối với phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh; (iii) huy động nguồn lực nâng cao chất lượng đô thị; (iv) hình thành vùng nguyên liệu lớn; (v) thu hút và sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao;...

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số theo lộ trình của Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

- Tăng cường và thực hiện hiệu quả các chương trình liên kết vùng; phối hợp phát triển du lịch giữa Lai Châu với các địa phương lân cận; tham gia và thực hiện có hiệu quả Chương trình hợp tác 06 tỉnh Tây Bắc mở rộng về phát triển du lịch. Thực hiện liên kết với các địa phương trong vùng để phát triển kinh tế - xã hội trên các tuyến hành lang kinh tế để phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ logistics và vận tải. Hợp tác, kết nối với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc trong phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; xây dựng vùng nguyên liệu chung, trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp; chăn nuôi tập trung; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện.

- Mở rộng hợp tác quốc tế: Cùng cố và tăng cường hợp tác với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, phát triển kinh tế tại các khu vực cửa khẩu. Hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa với các nước (Nhật Bản, Hàn Quốc,...). Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước

ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, để tranh thủ các nguồn vốn tài trợ, đầu tư, các dự án hỗ trợ phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị. Việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực xa trung tâm, khu vực nông thôn cần phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới, cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường.

Xây dựng lộ trình thích hợp để từng bước xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện đặc thù của các vùng kinh tế trong tỉnh.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp.

Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

6. Nhóm giải pháp về đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh, quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn sông Đà.

Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng tại khu vực biên giới; nâng cao hiệu quả hợp tác hữu nghị với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trên các mặt kinh tế, đối ngoại, an ninh, quốc phòng.

Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, đoàn thể trong công tác bảo đảm an toàn, trật tự trên các lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh thông tin truyền thông, bảo vệ bí mật nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự, góp phần từng bước xây dựng xã hội trật tự kỷ cương, an toàn, lành mạnh; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

7. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ; nâng cao toàn diện chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực ở các cấp, nhất là cấp quản lý; chú trọng công tác đào tạo cho một số đối tượng và ngành nghề phù hợp với đặc thù của tỉnh, phù hợp

với từng vùng và định hướng phát triển kinh tế, xã hội của các xã, phường theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu của xã hội.

Thực hiện hiệu quả chính sách thu hút, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm.

8. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp ủy Đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh. Xây dựng chương trình hành động cụ thể để có kế hoạch thực hiện đạt hiệu quả. Cụ thể hóa nội dung của Quy hoạch tỉnh bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện và có đánh giá kết quả đạt được.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án cần được ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm tạo ra những sản phẩm chủ lực.

XII. DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 tại Phụ lục XXI kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt là cơ sở, căn cứ để triển khai các quy hoạch đô thị, nông thôn, thủ tục đầu tư dự án có liên quan trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Việc triển khai các quy hoạch, các công trình, dự án đầu tư xây dựng phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên ngành có liên quan, đồng thời cần đánh giá đầy đủ, toàn diện trước khi triển khai thực hiện.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan.

- Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND các phường, xã và các cơ quan, đơn vị liên quan

a) Sở Tài chính:

- Tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường:

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch.

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

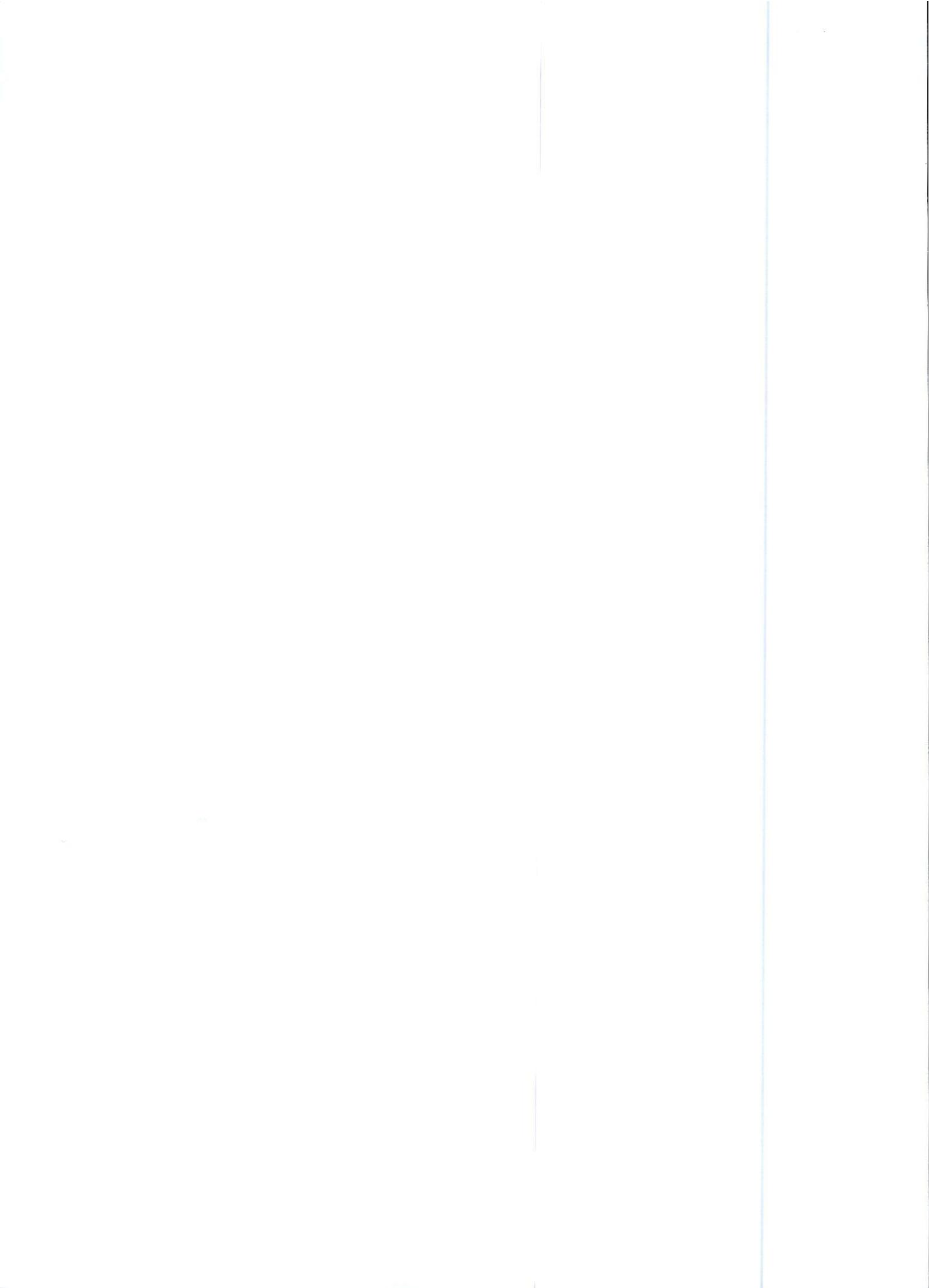
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ tướng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, C, CB;
- Lưu: VT, Th1.

CHỦ TỊCH

Hà Quang Trung



Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		
		Hiện trạng năm 2025	Đến năm 2030	Định hướng đến năm 2050
1	Lai Châu (phường Tân Phong và phường Đoàn Kết)	II	II	II
2	Bình Lư (thuộc xã Bình Lư)	III	III	III
3	Tân Uyên (thuộc xã Tân Uyên)	III	III	III
4	Than Uyên (thuộc xã Than Uyên)	III	III	III
5	Sìn Hồ (thuộc xã Sìn Hồ)	III	III	III
6	Phong Thổ (thuộc xã Phong Thổ)	III	III	III
7	Bum Tở (thuộc xã Bum Tở)	III	III	III
8	Nậm Hàng (thuộc xã Nậm Hàng)	III	III	III
9	Ma Lù Thàng (thuộc xã Phong Thổ)			III
10	Mường Than (thuộc xã Mường Than)			III
11	Pắc Ta (thuộc xã Pắc Ta)			III
12	Dào San (thuộc xã Đào San)			III
13	Nậm Tăm (thuộc xã Nậm Tăm)			III
14	Bản Bo (thuộc xã Bản Bo)			III
15	Pa Tần (thuộc xã Pa Tần)			III

Ghi chú:

- Phạm vi, ranh giới dự kiến của các đô thị được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của pháp luật;
- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia./.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu công nghiệp Mường So	Xã Phong Thổ	198
2	Khu công nghiệp Than Uyên	Xã Mường Than	>75
3	Khu công nghiệp Tân Uyên	Xã Tân Uyên	>75

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư.

- Đối với phân diện tích quy hoạch nằm ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022, chỉ triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp./.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng	17,88	Thành lập mới (điều chỉnh vị trí)
2	Cụm công nghiệp Mường Tè	Xã Bum Tở	46,24	Thành lập mới
Tổng cộng			64,12	

Ghi chú:

Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi, ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Khu du lịch quốc gia		
1	Khu du lịch Ô Quy Hồ	Các xã: Bình Lư, Tả Lèng	
2	Khu du lịch Cao nguyên Sìn Hồ	Các xã: Sìn Hồ, Hồng Thu, Tủa Sín Chải	
II	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn		
1	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp)	Phường Đoàn Kết	
2	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn Bình Lư	Xã Bình Lư	
3	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn Tân Uyên	Xã Tân Uyên	
4	Tổ hợp du lịch sinh thái và sân gôn phường Tân Phong	Phường Tân Phong	Bổ sung mới
II	Khu, điểm, tổ hợp du lịch cấp tỉnh		
1	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp	Phường Đoàn Kết	
2	Quần thể du lịch núi Pu Sam Cáp	Phường Đoàn Kết	
3	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn Địa Đàng	Xã Bình Lư	
4	Quần thể du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí dưới tán rừng	Xã Tả Lèng	

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
5	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng Sâm Lai Châu	Xã Khun Há	
6	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng phức hợp Bình Lư (quảng trường tình yêu, cung đường thập lý đào hoa và các khu nghỉ dưỡng cấp cao mang đặc trưng văn hóa 20 dân tộc trên địa bàn tỉnh,...)	Xã Bình Lư	
7	Quần thể khu du lịch chinh phục đỉnh Pu Ta Leng (cung đường trekking dưới tán rừng, cáp treo, cầu kính vách núi,...)	Xã Tả Lèng	
8	Khu du lịch sinh thái gắn với bản văn hóa cộng đồng tại xã Khun Há	Xã Khun Há	
9	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa gắn với suối nước nóng Phiêng Phát	Xã Tân Uyên	
10	Quần thể Du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi	Xã Tân Uyên	
11	Quần Thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, văn hoá Pắc Ta	Xã Pắc Ta	
12	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng Mường Khoa	Xã Mường Khoa	
13	Quần thể Khu du lịch sinh thái vùng chè gắn với suối khoáng nóng Trung Đồng	Xã Tân Uyên	
14	Tổ hợp du lịch cộng đồng bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh bản Hồ Tra	Xã Mường Khoa	
15	Tổ hợp các dự án thương mại, dịch vụ và khách sạn	Xã Tân Uyên	
16	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Huổi Quảng gắn với quần thể hang động Bản Mè	Xã Khoen On	
17	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát	Xã Mường Kim	
18	Tổ hợp du lịch đèo Khau Co	Xã Mường Than	
19	Quần thể du lịch cộng đồng Tà Mung	Xã Mường Kim	

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
20	Tổ hợp khu dịch vụ, giải trí Khu kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Xã Phong Thổ	
21	Quần thể khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè	Các xã: Tà Tổng, Mù Cả	
22	Quần thể du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu	Xã Mường Mô, Nậm Hàng	
23	Quần thể du lịch sinh thái Pú Đao kết hợp du lịch lòng hồ thủy điện	Xã Lê Lợi	
24	Tổ hợp Du lịch sinh thái đỉnh Pu Si Lung	Xã Bum Nưa	
25	Tổ hợp du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa (Pắc Ma)	Xã Mường Tè	
26	Quần thể du lịch sâm Lai Châu	Xã Bum Nưa	
27	Quần thể công viên hoa hồng	Xã Tả Lèng	
28	Quần thể du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây	Xã Sin Suối Hồ	Bổ sung mới
29	Quần thể Du lịch hang động Gia Khâu	Phường Đoàn Kết	Bổ sung mới
30	Quần thể Du lịch sinh thái thác Nậm Lúc	Xã Sin Hồ	Bổ sung mới
31	Quần thể du lịch sinh thái gắn với ruộng bậc thang Tả Lèng	Xã Tả Lèng	Bổ sung mới
32	Du lịch Thác Rêu	Xã Hồng Thu	Bổ sung mới
33	Quần thể Du lịch gắn với động Chín Chu Chải (Sáy San 4)	Phường Tân Phong	Bổ sung mới
34	Du lịch đôi truyền hình xã Than Uyên	Xã Than Uyên	Bổ sung mới
35	Quần thể du lịch sinh thái Đào San gắn với ruộng bậc thang Đào San	Xã Đào San	Bổ sung mới
36	Quần thể du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sơn La	Xã Nậm Tăm	Bổ sung mới
37	Quần thể du lịch sinh thái ruộng bậc thang Thu Lũm	Xã Thu Lũm	Bổ sung mới
38	Du lịch văn hóa tín ngưỡng hòn đá trắng	Xã Thu Lũm	Bổ sung mới

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
39	Khu du lịch sinh thái vùng chè gắn với bản sắc văn hóa cọn nước Nà Khương, Phiêng Tiên	Xã Bản Bo	Phát triển mở rộng điểm du lịch Nà Khương (đã được công nhận điểm du lịch năm 2017) thành Khu du lịch
40	Khu du lịch sinh thái, khám phá mạo hiểm tại đỉnh Pờ Ma Lung	Xã Khổng Lào	Bổ sung mới
41	Khu du lịch sinh thái Đồi tình yêu	Xã Khổng Lào	Bổ sung mới
42	Điểm du lịch tắm suối khoáng nóng Nậm Sảo	Xã Pa Tần	Bổ sung mới
43	Khu du lịch Thác Nà Khảm	Xã Than Uyên	Bổ sung mới
44	Khu du lịch văn hóa tín ngưỡng xã Lê Lợi (Khu lưu niệm vua Lê Thái Tổ; đình thờ Đền Văn Long, nghĩa trang liệt sỹ...)	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới

Ghi chú:

- Tên công trình, dự án được tạm thời xác định tại thời điểm lập quy hoạch; tên cụ thể, chính xác sẽ được xác định trong quá trình lập, phê duyệt chủ trương đầu tư;

- Quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích sử dụng đất và điều kiện thành lập trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư./.

Phụ lục V

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC DI TÍCH TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
A	Di tích đã xếp hạng		
I	Di tích xếp hạng cấp quốc gia		
1	Hang Tiên Sơn	Xã Bình Lư	32
2	Thác Cầu Mây và Cổng Trời thuộc khu vực đèo Hoàng Liên	Xã Bình Lư	60,1
3	Pu Sam Cáp	Phường Đoàn Kết	720,7
4	Nậm Tun	Xã Phong Thổ	18,84
5	Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ	Xã Lê Lợi	166,5
II	Di tích xếp hạng cấp tỉnh		
1	Dinh thự Đèo Văn Long	Xã Lê Lợi	5,8
2	Đền thờ Nàng Han	Xã Phong Thổ, xã Không Lào	2,67
3	Núi Đá Ô	Xã Sìn Hồ	0,3
4	Hang Thẩm Tạo	Xã Phong Thổ	10,27
5	Thác Tác Tinh	Xã Bình Lư	47,56
6	Hang Kháng chiến Nà Củng	Xã Phong Thổ	16
7	Đồn Mường Tè	Xã Mường Tè	2,56
8	Căn cứ hoạt động của Ban Cán sự Đảng tỉnh Lai Châu, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu	Xã Mường Kim	4
9	Đồn Mường So	Xã Phong Thổ	2,84

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
10	Hệ thống hang động Gia Khâu	Phường Đoàn Kết	29,13
11	Quần thể danh lam thắng cảnh Phiêng Phát	Xã Tân Uyên	9,1
12	Khu du lịch sinh thái Đào San	Xã Đào San	
13	Đồn Mừng Bum	Xã Bum Tở	1
14	Thảm Đá Chẽ	Xã Mừng Kim	23,3
15	Nơi giam giữ Cố Luật sư - Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ	Xã Mừng Tè	0,58
16	Động Quan Âm	Xã Sìn Hồ	3,47
17	Hang Đông Pao	Xã Khun Há	113,2
18	Quần thể hang động Bản Mè	Xã Khoen On	31,43
19	Thác Trái Tim	Xã Sìn Suối Hồ	45
20	Khu Đồn Pháp	Xã Mừng Than	22,94
21	Động Thảm Luông	Xã Hồng Thu	31,2
22	Động Bản Giang	Phường Tân Phong, xã Tả Lèng	48,5
23	Hang Tà Mung	Xã Mừng Kim	1,02
24	Hang Huổi Hiêm	Xã Hua Bum	3,49
25	Đường đá cổ Pavi	Xã Sìn Suối Hồ	57,6
26	Khu bảo tồn chè cổ thụ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Các xã: Sìn Hồ, Tả Lèng và Sìn Hồ	168,83
27	Đỉnh Pu Ta Leng	Xã Tả Lèng	16,7
B	Di tích đề nghị xếp hạng mới		
I	Di tích đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt		
	Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ	Xã Lê Lợi	166,5

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
II	Di tích đề nghị xếp hạng di tích quốc gia		
	Đường đá cổ Pavi	Xã Sin Suối Hồ	57,6
III	Di tích đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh		
	Đến 2030 dự kiến xếp hạng 05 di tích cấp tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu		Ghi chú
				Đến 2030	Đến 2050	
A	Cao tốc					
I	Cao tốc giữ nguyên theo quy hoạch quốc gia					
	Cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13)	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai (IC.16), Lào Cai	Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Lai Châu	Cao tốc, 4 làn xe	Cao tốc, 4 làn xe	
II	Cao tốc đề xuất bổ sung trong giai đoạn sau năm 2030					
1	Cao tốc Lai Châu - Sơn La	Cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (khu vực xã Mường Than)	Cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (khu vực gần trung tâm tỉnh Sơn La)		Cao tốc, 4 làn xe	
2	Cao tốc Lào Cai - Sa Pa - Lai Châu	Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (khoảng Km233, nút giao IC 17)	Xã Bình Lư (đầu nối vào cao tốc Bảo Hà - Lai Châu)		Cao tốc, 4 làn xe	
3	Cao tốc Điện Biên - Lai Châu	Cao tốc Sơn La - Điện Biên (gần khu vực trung tâm tỉnh Điện Biên)	Cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (gần khu vực trung tâm tỉnh Lai Châu)		Cao tốc, 4 làn xe	
B	Quốc lộ					
1	Quốc lộ 4D	Ngã 3 Pa So, xã Phong Thổ	Đèo Trạm Tôn, xã Bình Lư	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu		Ghi chú
2	Quốc lộ 12	Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	
3	Quốc lộ 32	Vách Kim, xã Mường Kim	Ngã ba bệnh viện tỉnh, giao QL4D	Cấp III-IV, 2 làn xe	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	
4	Quốc lộ 279	Đèo Khau Co, xã Mường Than	Cáp Na, xã Mường Kim	Cấp IV-V, 2 làn xe	Cấp III - IV, 2-4 làn xe	
5	Quốc lộ 4H	Xã Mù Cả	Xã Pa Tân	Cấp IV-VI	Cấp III-IV, 2 làn xe	
6	Quốc lộ 279D	Xã Mường Kim	Xã Khoen On	Cấp V	Cấp III-IV, 2 làn xe	
C	Đường tỉnh					
I	Đường tỉnh hiện có cải tạo, nâng cấp					
1	Đường tỉnh 126	Xã Mường Mô	Đập thủy điện Lai Châu, xã Nậm Hàng	GTNT A, VI	Cấp IV-V	
2	Đường tỉnh 127	Ngã 3 Lai Hà, xã Lê Lợi	Xã Bum Tờ	Cấp III-V	Cấp III - IV	
3	Đường tỉnh 128	Ngã 3 Chăn Nưa, xã Lê Lợi	Xã Sìn Hồ	Cấp IV	Cấp III - IV	
4	Đường tỉnh 128B	Xã Tủa Sín Chải	Trung tâm xã Tủa Sín Chải	GTNT B	Cấp IV	
5	Đường tỉnh 129	Phường Đoàn Kết	Xã Sìn Hồ	Cấp IV	Cấp III-IV	
6	Đường tỉnh 129B	Bản Nậm Pậy, xã Phong Thổ	Ngã ba Tà Ghênh, xã Hồng Thu	Cấp VI	Cấp IV	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu		Ghi chú
7	Đường tỉnh 130	Ngã ba San Thành, phường Tân Phong	Ngã ba Nậm Cáy, xã Phong Thổ	Cấp IV - V	Cấp III - IV	
8	Đường tỉnh 131	Ngã ba Thèn Sín, xã Sín Suối Hồ	Ngã Ba Nậm Xe, xã Sín Suối Hồ	Cấp VI và GTNT B	Cấp III - IV	
9	Đường tỉnh 132	Ngã ba Mường So, xã Phong Thổ	Xã Sìn Lở Lầu	Cấp IV - V	Cấp III-IV	
10	Đường tỉnh 132B	Giao ĐT.132, xã Sìn Lở Lầu	Giao ĐT.132, xã Sìn Lở Lầu	GTNT B	Cấp IV-V	
11	Đường tỉnh 132C	Xã Pa Tần	Xã Sìn Lở Lầu	GTNT A	Cấp IV-V	
12	Đường tỉnh 133	Xã Tân Uyên	Ngã ba Séo Lèng, xã Hồng Thu	Cấp IV-VI	Cấp III-IV	
13	Đường tỉnh 133B	Giao ĐT.133 tại xã Nậm Sỏ	Giao ĐT.134 tại xã Nậm Sỏ	Cấp V	Cấp IV	
14	Đường tỉnh 134	Xã Tân Uyên	Xã Mường Kim	Cấp V	Cấp IV	
15	Đường tỉnh 135	Phường Tân Phong	Xã Tủa Sín Chải	Cấp V và GTNT A	Cấp III - IV	
16	Đường tỉnh 136	Xã Tân Uyên	Xã Khun Há	Cấp IV-V	Cấp III-IV	
17	Đường tỉnh 137	Xã Pu Sam Cáp	Trung tâm xã Nậm Mạ	GTNT A	Cấp IV-V	
18	Đường tỉnh 138	Xã Mường Tè	Mốc 17, xã Thu Lũm	Cấp VI và GTNT B	Cấp IV-V	
19	Đường tỉnh 138B	Xã Mường Tè	Xã Tà Tổng	Cấp VI	Cấp IV-V	
20	Đường tỉnh 138C (Tuyến đường nâng cấp lên QL4H3 khi đủ điều kiện)	Xã Thu Lũm	Cửa khẩu U Ma Tu Khoàng	Cấp IV và cấp VI	Cấp III-IV	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu	Ghi chú
II	Đường tỉnh mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh				
1	Đường tỉnh 126B	Xã Tà Tổng	Ranh giới tỉnh Điện Biên	GTNT	Cấp V-VI
2	Đường tỉnh 126C	Xã Mường Mô	Ranh giới tỉnh Điện Biên	GTNT	Cấp V-VI
3	Đường tỉnh 126D	Xã Mường Mô	Ranh giới tỉnh Điện Biên	GTNT	Cấp V-VI
4	Đường tỉnh 137B	Xã Nậm Mạ	Ranh giới tỉnh Sơn La	GTNT	Cấp IV
5	Đường tỉnh 137C	Nậm Cuối/Nậm Mạ	Xã Tủa Thàng, tỉnh Điện Biên	GTNT	Cấp IV - V
6	Đường tỉnh 134B (kết nối QL.279 đến ĐT.134)	Xã Mường Kim	Giao ĐT.134	Cấp V-VI	Cấp IV
7	Đường kết nối bản Huổi Van, xã Nậm Hàng đến Cầu Pá Bon, xã Lê Lợi	Xã Nậm Hàng	Quốc lộ 12, xã Lê Lợi	GTNT	Cấp V-VI
8	Đường liên vùng Bum Tở - Bum Nưa - Hua Bum - Nậm Hàng - Lê Lợi	Xã Bum Tở, Xã Hua Bum	Xã Nậm Hàng, xã Lê Lợi	GTNT	Cấp V-VI
9	Đường Bum Nưa - Pa Vệ Sủ (cũ)	Xã Pa Ủ	Xã Bum Nưa	Cấp V-VI	Cấp IV
10	Đường Pa Ủ - Pa Vệ Sủ (cũ)	Xã Pa Ủ	Xã Bum Nưa	GTNT, cấp V-VI	Cấp IV-V
11	Đường liên vùng Khun Há - Pu San Cáp	Xã Khun Há	Xã Pu Sam Cáp	Cấp VI	Cấp IV

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu		Ghi chú
12	Đường Nậm Sỏ - Mường Chiên	Bản Nà Ui, xã Nậm Sỏ	Bản Mường Chiên, tỉnh Sơn La	Cấp V-VI	Cấp IV	
13	Đường Bình Lư - Bản Bo	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Cấp V-VI	Cấp IV	
IV	Một số công trình quan trọng có tính kết nối vùng					
1	Cầu Huổi Mẩn - Huổi Lính	Xã Mường Mô (qua sông Đà)				
2	Cầu Nậm Pi	Xã Lê Lợi (qua sông Nậm Na)				
3	Cầu Pá Bon	Xã Lê Lợi (qua sông Nậm Na)				
4	Cầu Nậm Vạc	Xã Pa Tần (qua sông Nậm Na)				Thay thế cầu treo dân sinh
5	Cầu Nậm Nó 2	Xã Pa Tần (qua sông Nậm Na)				
6	Cầu Pa Tần 2	Xã Pa Tần (qua sông Nậm Na)				
7	Cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng	Cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam)	Cửa khẩu Kim Thủy Hà (Trung Quốc)			
8	Cầu Pá Ngừa (thay thế phà Pá Ngừa ĐT134)	Xã Nậm Sỏ (Hồ Bản Chát)				
9	Cầu Nậm Hăn khu vực xã Nậm Cuối	Xã Nậm Cuối, Lai Châu	Xã Tủa Thàng, tỉnh Điện Biên			
10	Cầu qua sông Đà khu vực xã Lê Lợi kết nối sang Đồi Cao - Mường Lay	Xã Lê Lợi, Lai Châu	Phường Mường Lay, Điện Biên			
11	Cầu qua suối Nậm Mu	Đường nối cao tốc	Xã Bản Bo, tỉnh Lai Châu			

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu		Ghi chú
12	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	Xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Cấp III	Cấp III	
13	Hầm đường bộ qua đèo Khau Co	Xã Mường Than, tỉnh Lai Châu	Xã Nậm Xé, tỉnh Lào Cai	Cấp III	Cấp III	
14	Hầm đường bộ nối Cốc San - Bình Lư	Xã Cốc San, tỉnh Lào Cai	Xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu		Cấp III	
15	Tuyến đường kết nối Đại lộ Lê Lợi với đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13)	Đại lộ Lê Lợi	Đường nối cao tốc	Đô thị 6-8 làn xe	Đô thị 6-8 làn xe	

2. Phương án phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa

TT	Tên cảng, bến	Địa điểm	Loại bến, cảng
I	Hệ thống cảng, cụm cảng quốc gia		
1	Cụm cảng hành khách trên vùng hồ thủy điện Sơn La	Sông Đà	Cảng hành khách
2	Cụm cảng hàng hóa		
2.1	Cảng vùng hồ Sơn La	Quỳnh Nhai	Cảng hàng hóa
2.2	Cảng vùng hồ Lai Châu	Mường Tè	Cảng hàng hóa
2.3	Cảng khác	Tỉnh Lai Châu	Cảng hàng hóa
II	Hệ thống cảng, bến thủy nội địa địa phương		
II.1	Vùng hồ thủy điện Sơn La (sông Đà)		
1	Bến Lê Lợi	Xã Lê Lợi	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
2	Bến Chăn Nưa	Xã Lê Lợi	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh

TT	Tên cảng, bến	Địa điểm	Loại bến, cảng
3	Bến Nậm Mạ	Xã Nậm Mạ	Bến hàng + khách
4	Bến Căn Co	Xã Nậm Mạ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
5	Bến Nậm Hăn	Xã Nậm Cuối	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
6	Bến Nậm Tăm	Xã Nậm Tăm	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
7	Bến Nậm Cha	Xã Mường Mô	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
8	Bến Tủa Sín Chải	Xã Tủa Sín Chải	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
II.2 Vùng hồ thủy điện Lai Châu (sông Đà)			
1	Bến Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	Bến hàng + khách
2	Bến Mường Mô	Xã Mường Mô	Bến hàng + khách
3	Bến TT Mường Tè	Xã Bum Tở	Bến hàng + khách
4	Bến Kan Hồ	Xã Bum Tở	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
5	Bến Nậm Khao	Xã Mường Tè	Bến hàng + khách
6	Bến Mường Tè xã	Xã Mường Tè	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
7	Bến Pắc Ma	Xã Mường Tè	Bến hàng + khách
II.3 Vùng hồ thủy điện Bản Chát (sông Nậm Mu)			
1	Bến Pha Mu	Xã Mường Kim	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
2	Bến Mường Mít	Xã Mường Than	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh

TT	Tên cảng, bến	Địa điểm	Loại bến, cảng
3	Bến Bản Hàng	Xã Mường Kim	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
4	Bến phà Tà Mít	Xã Nậm Sỏ	Bến hàng + khách + bến phà
5	Bến Nậm Cắn	Xã Tân Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
6	Bến Thảm Phé	Xã Mường Kim	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
7	Bến Bản Chát	Xã Mường Kim	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
II.4	Vùng hồ thủy điện Huội Quảng (sông Nậm Mu)		
1	Bến Bản Gia mới	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
2	Bến Bản On	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
3	Bến Bản Đốc	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
4	Bến Bản Hỷ	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
5	Bến Bản Củng	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh

3. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay

TT	Tên cảng hàng không	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự kiến	Ghi chú
1	Cảng hàng không Lai Châu	Xã Tân Uyên, xã Bản Bo, xã Bình Lư	Sân bay cấp 3C-4C (theo mã tiêu chuẩn của ICAO)	

4. Phương án phát triển giao thông đường sắt

TT	Tên đường sắt	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến	Ghi chú
1	Đường sắt Lai Châu - Lào Cai	Trung tâm tỉnh Lai Châu	Đầu nối đường sắt Lào Cai - Hà Nội		Nghiên cứu

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nêu trên phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ, đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Ngoài các dự án nêu trên, xem xét theo nhu cầu thực tế, điều chỉnh, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan và quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

- Quy mô cấp công trình các tuyến đường bộ theo quy hoạch là tối thiểu, khi đầu tư có thể thực hiện với quy mô cấp cao hơn tùy theo nhu cầu và nguồn lực được bố trí.

- Ngoài các dự án nêu trên, tùy theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, bổ sung các tuyến đường bộ, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh./.

Phụ lục VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN, MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

A. NGUỒN ĐIỆN

I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÃ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
	Tổng 125 dự án		4.520,5	5.418,1
A	Thủy điện (123 dự án)		3.970,5	4.868,1
I	Đã vận hành phát điện (71 dự án)		3.239,4	4.076
1	Chu Va 12	Bình Lư	3,6	3,6
2	Nậm Lụng	Không Lào	9	9
3	Nậm Cát	Không Lào	5	5
4	Nậm Mở 3	Khoen On	10	10
5	Bản Chát	Mường Kim	220	330
6	Nậm Na 2	Hồng Thu, Phong Thổ	66	66
7	Huội Quảng	Khoen On	520	780
8	Lai Châu	Nậm Hàng	1.200	1.600
9	Nậm Na 3	Lê Lợi, Sìn Hồ, Pa Tần	84	84
10	Hua Chăng	Tân Uyên	10,2	10,2
11	Nậm Thi 2	Bình Lư	8	8
12	Nậm Ban 2	Pa Tần	22	22
13	Nậm Ngệ	Hua Bum	7,5	7,5
14	Nậm Cầu 2	Bum Tở	10	10

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
15	Nậm Na 1	Phong Thổ	30	30
16	Mường Kim II	Mường Kim	12	12
17	Nậm Bon	Mường Khoa	3,6	3,6
18	Nậm Sì Lường 1	Bum Nưa	30	30
19	Nậm Be	Mường Khoa	4,6	4,6
20	Nậm Bùm 1	Hua Bùm	16	16
21	Nậm Ban 1	Pa Tần	9,45	9,45
22	Nậm Sì Lường 1A	Bum Nưa	8	8
23	Nậm Ban 3	Pa Tần	22	30
24	Nậm Dích 1	Khun Há	18	18
25	Nậm Sì Lường 4	Bum Tở, Bum Nưa	25,1	25,1
26	Hua Chăng 2	Tân Uyên	7	7
27	Nậm Bùm 2	Hua Bùm, Bum Nưa	28	28
28	Nậm Sì Lường 3	Bum Tở, Bum Nưa	25,4	25,4
29	Nậm Pạc 2	Sin Suối Hồ	16	18,5
30	Nậm Xí Lùng 1	Bum Nưa	29	29
31	Nậm So 1	Sin Suối Hồ	12	12
32	Nậm Pạc 1	Sin Suối Hồ	14,5	16,5
33	Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ	6,2	6,2
34	Hua Bun	Pa Tần	11,2	11,2
35	Nậm So 2	Sin Suối Hồ, Phong Thổ	18	18

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
36	Pắc Ma	Mường Tè, Mù cạ, Thu Lũm	160	190
37	Pa Hạ	Bum Nưa	28	28
38	Pa Tần 2	Pa Tần	20	20
39	Nậm Lăn	Thu Lũm	15	15
40	Nậm Lụm 1	Không Lào, Đào San	8	8
41	Chu Va 2	Bình Lư	12	20
42	Phiêng Lú	Tân Uyên, Mường Khoa	20	24
43	Nậm Lụm 2	Không Lào, Đào San	18	18
44	Nậm Ngệ 1A	Hua Bum	10	10
45	Van Hồ	Sin Suối Hồ	9,9	9,9
46	Nậm Xe	Sin Suối Hồ	20	20
47	Nậm Cùm 3	Pa Ủ	48,5	48,5
48	Chàng Phàng	Sin Suối Hồ	5	6,5
49	Suối Lĩnh	Pắc Ta	5,2	6,2
50	Mường Mít	Than Uyên, Mường Than	11	11
51	Nậm Cuối	Lê Lợi	11	11
52	Nậm Be 2	Mường Khoa	10	10
53	Nậm Pi	Lê Lợi	10	10
54	Nậm Cầu 1	Bum Tở	13	13
55	Nậm Cùm 2	Pa Ủ	24	24
56	Nậm Cùm 5	Pa Ủ	10	15

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
57	Nậm Bùm 1A	Hua Bùm	9,5	9,5
58	Nậm Mít Luông	Pắc Ta	6,8	6,8
59	Nậm Xí Lùng 2	Bum Nưa	29	29
60	Nậm Pảng 2	Pa Tần	11	11
61	Nậm Cùm 4	Mường Tè, Pa Ủ	56	56
62	Huổi Văn	Nậm Hàng	8	10,6
63	Mường Kim 3	Mường Kim	18,5	18,5
64	Vàng Ma Chải 2	Dào San, Sỉ Lở Lầu	19	19
65	Nậm Đích 2	Khun Há	9	9
66	Nậm Xí Lùng 2A	Bum Nưa	29,65	29,65
67	Hố Mít	Pắc Ta	5	7
68	Nà An	Mường Khoa, Bản Bo	14	14
69	Nậm Cuối 1	Lê Lợi, Nậm Hàng	19	19
70	Pa Tần 1	Pa Tần	8	8
71	Nậm Cầu Thượng	Bum Tở, Bum Nưa	7	7
II	Đang thi công (29 dự án)		426,9	447,6
1	Nậm Cầu	Bum Tở	29,6	29,6
2	Kho Hà	Pa Ủ	22	22
3	Thọ Gụ	Pa Ủ	30	30
4	Thọ Gụ 1	Pa Ủ	10,2	10,2
5	Nậm Cùm	Bum Nưa	7	9

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
6	Nậm Luông	Bum Tở, Tà Tổng	21,5	21,5
7	Nậm Hản 1	Mường Tè	25	25
8	Nậm Ma 2A	Mù Cà	11,5	11,5
9	Nậm Ma 3	Mù Cà	11,5	11,5
10	Nậm Chán	Tủa Sín Chải	7,8	7,8
11	Tả Páo Hồ	Sì Lở Lầu	10	15
12	Nậm Xe 2	Sin Suối Hồ, Phong Thổ	8	8
13	Nậm Xe 2A	Phong Thổ	10	10
14	Vàng Ma Chải 3	Dào San, Sì Lở Lầu	21	21
15	Nậm Lon	Khổng Lào	10	10
16	Tả Páo Hồ 1A	Sì Lở Lầu	13,5	13,5
17	Nậm Thi 1	Bình Lư	10	10
18	Đông Pao	Khun Há, Bình Lư	7,6	7,6
19	Hua Be	Mường Khoa, Tân Uyên	10	10
20	Nậm Cúm 1	Pa Ủ	29,8	29,8
21	Nậm Bon 1	Mường Khoa	10	10
22	Nậm Cây	Sin Hồ, Lê Lợi	15	22,5
23	Nậm Cuối 1B	Nậm Hàng	7,50	7,50
24	Nậm Ngà	Mường Mô	24	28
25	Nậm Ma 1A	Mù Cà	16,6	16,6
26	Là Pơ	Thu Lũm	22	22

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
27	Nậm Xí Lùng 1A	Bum Nưa	7,8	10
28	Nậm Xí Lùng 1B	Bum Nưa	11	11
29	Nậm Cuối 1A	Hua Bum	7	7
III	Chưa khởi công (23 dự án)		304,2	344,5
1	Phiêng Khon	Mường Khoa	24	24
2	Tả Páo Hồ 1B	Sì Lở Lầu	10,5	10,5
3	Pa Vây Sứ 1	Sì Lở Lầu	8,5	8,5
4	Nậm Ma 1B	Mù Cả	14	14
5	Nậm Ma 1C	Mù Cả	10,5	10,5
6	Nậm Ma 2B	Mù Cả	13,8	10
7	Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	6	11
8	Là Si 1A	Pa Ủ, Thu Lũm	28	28
9	Nậm Han	Sin Suối Hồ	8	8
10	Nậm Cùm 6	Pa Ủ, Mường Tè	10,5	10,5
11	Là Si 1	Thu Lũm, Pa Ủ	23	27
12	Kha Ú 2	Tà Tổng, Mường Tè	15,5	15,5
13	Thò Ma	Bum Nưa	6	6
14	Nậm Cùm 7	Mường Tè	6,0	8
15	Nậm Chà 1	Mường Mô	24	29,5
16	Nậm Chà 2	Mường Mô	4,4	14
17	Nậm Chản 1	Tủa Sín Chải	5	5
18	Suối Ngang	Pa Tân, Hồng Thu	5	12

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
19	Tả Páo Hồ 2	Sì Lở Lầu	5	5
20	Nùng Than 1	Đào San, Sì Lở Lầu	30	30
21	Chu Va 2A	Bình Lư	8	14,5
22	Nậm Mỏ 1A	Khoen On	18	30
23	Nậm Mỏ 2	Khoen On	20	17
B	Điện mặt trời (02 dự án, chưa khởi công)		550	550
1	Bản Chát 1	Mường Than, Than Uyên, Mường Kim	250	250
2	Bản Chát 2	Than Uyên, Mường Kim	300	300

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẬP NHẬP VÀO QUY HOẠCH TỈNH

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
	Tổng số		3.061,9
I	THỦY ĐIỆN (117 dự án)		
1	Nậm Ma	Mù Cả	40,5
2	Nậm Nhọ 1	Hua Bum	13,6
3	Ma Nọi	Pa Ủ	8,6
4	Nậm Lụm 3	Khổng Lào	12
5	Bum Nưa	Bum Nưa	30
6	Po Chà	Sin Suối Hồ	8
7	Kha Ú 1	Tà Tổng	28

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
8	Hà Né	Pa Ủ	15
9	Là Si 3	Thu Lũm	22
10	Nậm Hân 2	Mường Tè	18
11	Phai Cát	Không Lào, Phong Thổ	18
12	Nùng Than 2	Dào San, Phong Thổ	8,6
13	Khê Lô	Pa Ủ	22,6
14	Thu Lũm	Thu Lũm	14
15	Nậm Luông 1	Tà Tổng	16
16	An Hưng	Không Lào	5
17	Mường Mô	Mường Mô	10,6
18	Nậm Cừ 1	Sìn Hồ, Hồng Thu	12
19	Nậm Cừ 2	Sìn Hồ, Hồng Thu	3,6
20	Suối Ngâm	Sìn Hồ	25
21	Nậm Nhé 1	Mường Mô	18
22	Nậm Pồ 1	Nậm Hàng	6,5
23	Nậm Đắc	Lê Lợi	4
24	Nậm Hân A	Mường Tè	6
25	Nậm Nhuận	Nậm Hàng	3,6
26	Ma Quai 1	Hồng Thu	5
27	Ma Quai 2	Hồng Thu	5
28	Nậm Nguyên	Tủa Sín Chải	8
29	Mán Tiền	Không Lào	4,6
30	Nậm Lụm	Dào San	6

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
31	Ka Lăng B	Thu Lũm	7
32	Nhù Cả	Thu Lũm	7,2
33	Pa Vây Sừ 2	Sì Lở Lầu, Đào San	18
34	Nậm Hồ	Tả Lèng	5
35	Can Thàng	Phong Thổ	5
36	Nậm Giê	Bình Lư	14
37	Nậm Ngà 1	Tả Tổng, Bum Tở	12
38	Nậm Ngà 2	Tả Tổng	5
39	Nậm Khăn	Nậm Sỏ	12,6
40	Nậm Lăn 1	Thu Lũm, Pa Ủ	18
41	Nậm Cuối 2A	Pa Tản, Hua Bum, Lê Lợi	10,5
42	Nậm Cầu Thượng 1	Bum Nưa	10,2
43	A Mé 1	Tả Tổng	3,2
44	A Mé 2	Tả Tổng	7
45	Nậm Mu 2	Bình Lư	11
46	Huổi Chát	Nậm Hàng	12
47	Nậm Ngọc	Mường Tè	17
48	Tủa Sín Chải	Tủa Sín Chải	12
49	Nậm Pục 1	Mường Tè, Bum Tở	10
50	Nậm Hải	Sìn Hồ	18
51	Nậm Voi 1	Tả Tổng	10
52	Hán Tủa Chử	Khoen On, Mường Kim	5

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
53	Phìn Khò	Mù Cả	5
54	Kha Ú	Tà Tổng	16,5
55	Nậm Bùm 1B	Hua Bùm	12
56	Xà Hồ	Pa Ủ	10,5
57	Phiêng Khan	Bum Nưa	7
58	Nậm Há	Pu Sam Cáp	16,8
59	Nậm Mông	Pu Sam Cáp	16
60	Van Um	Nậm Tăm	6,8
61	Phiêng Lót	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp	10
62	Hố Mít 1	Pắc Ta	5
63	Nậm Voi	Tà Tổng, Mường Mô	12
64	Nậm Cùm 5A	Pa Ủ	10,5
65	Nậm Ban 1A	Hua Bùm, Pa Tần	10,5
66	Pá Khôn	Phường Đoàn Kết, Nậm Tăm	22
67	Nậm Cha 2	Mường Khoa	12
68	Nậm Pồ 2	Nậm Hàng	9
69	Thèn Thầu	Khổng Lào	8
70	Pa Vệ Sứ	Bum Nưa	10
71	Nậm Cây 2	Lê Lợi, Sin Hồ	18
72	Pa Hạ 2	Bum Nưa	5
73	Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	5
74	Nậm Hạ	Bum Tở	4

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
75	Nậm Mùa	Mường Kim	5
76	Nà Tô	Khoen On	5
77	Nậm Mở 2A	Khoen On	5
78	Nậm Cuối 2B	Lê Lợi, Nậm Hàng	5
79	Mít Luông	Pắc Ta	12
80	Nậm Sảo	Pa Tản	5,5
81	Nậm Dần	Nậm Hàng	5,2
82	Nậm Cuối	Nậm Cuối	5
83	Nậm Hản 1B	Mường Tè	5
84	Pa Hạ 1	Bum Nưa	8,5
85	Ma Ly Pho	Phong Thổ	26
86	Nậm Đích 1A	Khun Há	9
87	Nậm Cha 1	Mường Khoa	5
88	Hô So	Mường Khoa	5
89	Phìn Hồ	Pa Tản, Phong Thổ	25
90	Sơn Bình	Bình Lư	7
91	Tả Phìn	Sìn Hồ	8
92	Nậm Dê	Bình Lư	26
93	Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	5
94	Hồ Thầu 1	Tả Lèng	6,2
95	Hồ Thầu 2	Tả Lèng	5
96	Hồ Thầu 3	Tả Lèng	5,4
97	Tả Nhi Thàng	Sì Lở Lầu	9
98	Huổi Luông	Phong Thổ	5

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
99	Bản Hon	Khun Há	7
100	Nậm Long	Lê Lợi	16
101	Lùng Thàng	Đoàn Kết, Hồng Thu	25
102	Sông Đà	Mường Tè, Mù Cả	70
103	Chăn Nưa	Lê Lợi	14
104	Phình Hồ	Sin Suối Hồ	9,5
105	Là Si 1B	Thu Lũm, Pa Ủ	8
106	Nậm Lọ	Bum Tở	7
107	Nậm Ngệ 1B	Hua Bum	8
108	Tây Mường Tè	Tà Tổng, Mù Cả	20
109	Nậm Cầu Thượng 1A	Bum Nưa	11
110	Tả San	Tủa Sín Chải	12
111	Nậm Lụm 1A	Dào San	13
112	Hua Bum	Hua Bum	11
113	Nậm Cuối 2C	Pa Tần, Hua Bum	12
114	Hỏi Dao	Nậm Hàng	12,5
115	Nậm Pàng 1	Pa Tần	8
116	Nậm Pồ	Nậm Hàng	5
117	Nậm Nhọ	Hua Bum	10
II	ĐIỆN MẶT TRỜI (11 dự án)		
1	Điện mặt trời Huội Quảng 1 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	100
2	Điện mặt trời Huội Quảng 2 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	140

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
3	Điện mặt trời Huội Quảng 3 (<i>Hồ thủy điện Huội Quảng</i>)	Khoen On	100
4	Điện mặt trời Nậm Manh (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	80
5	Điện mặt trời Nậm Hàng (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	90
6	Điện mặt trời Nậm Ngà (<i>Hồ thủy điện Nậm Ngà</i>)	Mường Mô	19
7	Điện mặt trời Nậm Xe (<i>Hồ thủy điện Nậm Xe</i>)	Sin Suối Hồ	7
8	ĐMT nổi trên hồ TĐ Lai Châu (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng	120
9	ĐMT nổi trên hồ TĐ Bản Chát (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Mường Kim	200
10	ĐMT nổi Huội Quảng 1 (<i>hồ TĐ Huội Quảng</i>)	Khoen On	50
11	ĐMT nổi Huội Quảng 2 (<i>hồ TĐ Huội Quảng</i>)	Khoen On	50
III	THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG (01 dự án)		700
	Thủy điện tích năng Sin Hồ	Sin Hồ	700
IV	ĐIỆN SINH KHỐI		10
	Điện sinh khối	Toàn tỉnh	10
V	ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ	Toàn tỉnh	50

III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGHIÊN CỨU ĐỂ KHAI THÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ PHỤC VỤ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRÊN 10%

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
	Tổng 87 dự án		15.856
I	Điện mặt trời (76 dự án)		12.051
1	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 1 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99
2	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 2 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99
3	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 3 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ	49,99
4	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 4 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Tủa Sín Chải	49,99
5	Điện mặt trời Nậm Cha (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ	100
6	Điện mặt trời Sìn Hồ 1 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Nậm Mạ	350
7	Điện mặt trời Sìn Hồ 2 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Cuối	300
8	Điện mặt trời Chiềng Nưa (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	130
9	Điện mặt trời Lai Hà (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	49,8
10	Điện mặt trời Nậm Nhùn 1 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng	49,99
11	Điện mặt trời Nậm Nhùn 2 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	49,99
12	Điện mặt trời Sông Đà (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	200
13	Điện mặt trời Hát Mé (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	150
14	Điện mặt trời Kan Hồ (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Bum Tờ	49,8

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
15	Điện mặt trời Nậm Sỏ (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Nậm Sỏ	40
16	Điện mặt trời Than Uyên (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Mường Kim	200
17	Điện mặt trời Nậm Khăn (<i>hồ Nậm Khăn</i>)	Nậm Sỏ	12
18	Điện mặt trời Pa Khóa (<i>hồ thủy lợi Pa Khóa</i>)	Pu Sam Cáp	12
19	Điện mặt trời Nậm Lọ (<i>Hồ thủy điện Nậm Lọ</i>)	Bum Tở	6
20	Điện mặt trời Nậm Mít Luông (<i>Hồ thủy điện Nậm Mít Luông</i>)	Pắc Ta	10
21	Điện mặt trời Phiêng Lú (<i>Hồ thủy điện Phiêng Lú</i>)	Tân Uyên, Mường Khoa	40
22	Điện mặt trời Nậm Coóng	Nậm Cuối, Pu Sam Cáp	150
23	Điện mặt trời Đoàn Kết	Đoàn Kết	49,5
24	Điện mặt trời Nậm Sỏ 1	Nậm Sỏ	150
25	Điện mặt trời Nậm Sỏ 2	Nậm Sỏ	140
26	Điện mặt trời Nậm Cuối 1	Nậm Cuối	135
27	Điện mặt trời Nậm Cuối 2	Nậm Cuối	145
28	Điện mặt trời Nậm Hàng 1	Nậm Hàng	49,5
29	Điện mặt trời Nậm Hàng 2	Nậm Hàng	49,5
30	Điện mặt trời Pá Păn	Nậm Cuối	49,99
31	Điện mặt trời Nậm Tăm	Nậm Tăm, Nậm Mạ	49,99
32	Điện mặt trời Nậm Phìn	Nậm Cuối, Nậm Mạ	49,99
33	Điện mặt trời Lê Lợi A	Lê Lợi	16
34	Điện mặt trời Lê Lợi B	Lê Lợi	10

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
35	Điện mặt trời Mường Mô	Mường Mô	35
36	Điện mặt trời Mường Mô 1	Mường Mô	60
37	Điện mặt trời U Gia	Phong Thổ	200
38	Điện mặt trời Noong Hẻo	Pu Sam Cáp	30
39	Điện mặt trời Nậm Hãn 1	Nậm Cuối	75
40	Điện mặt trời Nậm Hãn 2	Nậm Cuối	75
41	Điện mặt trời Tô Y Phìn 1	Đoàn Kết	48,5
42	Điện mặt trời Tô Y Phìn 2	Đoàn Kết	48,5
43	Điện mặt trời Tô Y Phìn 3	Đoàn Kết	48,5
44	Điện mặt trời Sín Chải 2	Đoàn Kết	48,5
45	Điện mặt trời Pè Ngài	Lê Lợi	49
46	Điện mặt trời Pè Ngài 1	Lê Lợi	49,8
47	Điện mặt trời Lai Châu 1	Phong Thổ	48,5
48	Điện mặt trời Lai Châu 2	Phong Thổ	48,5
49	Điện mặt trời Núi Nậm Sa	Phong Thổ	49,5
50	Điện mặt trời Phong Thổ	Phong Thổ	49,9
51	Điện mặt trời Tân Uyên 1	Tân Uyên	45
52	Điện mặt trời Tân Uyên 2	Tân Uyên	40
53	Điện mặt trời Tân Uyên 3	Tân Uyên	48
54	Điện mặt trời Mường Than	Mường Than	9,9
55	Điện mặt trời Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	49,8
56	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 1	Sì Lở Lầu, Đào San	5
57	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 5	Sì Lở Lầu	5

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
58	Điện mặt trời Nậm Nhùn	Lê Lợi	500
59	Điện mặt trời Trà Than Uyên 1	Tân Uyên	49,99
60	Điện mặt trời Trà Than Uyên 2	Tân Uyên	40
61	Điện mặt trời Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,99
62	Điện mặt trời Đa mục tiêu Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,8
63	Điện mặt trời trên địa bàn xã Khoen On	Khoen On	500
64	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tân Uyên	Tân Uyên	1.000
65	Điện mặt trời trên địa bàn xã Bản Bo	Bản Bo	200
66	Điện mặt trời trên địa bàn xã Phong Thổ	Phong Thổ	2.000
67	Điện mặt trời trên địa bàn xã Sì Lở Lầu	Sì Lở Lầu	300
68	Điện mặt trời trên địa bàn xã Pa Tần	Pa Tần	300
69	Điện mặt trời trên địa bàn xã Hua Bum	Hua Bum	200
70	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	400
71	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Tăm	Nậm Tăm	400
72	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Mạ	Nậm Mạ	300
73	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Cuối	Nậm Cuối	500
74	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tà Tổng	Tà Tổng	200
75	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mường Tè	Mường Tè	500
76	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mù Cả (bao gồm cả Phìn Khò 1, Phìn Khò 2)	Mù Cả	400
II	Thủy điện tích năng (05 dự án)		3.150
1	Thủy điện tích năng Nậm Nhùn	Mường Mô	300
2	Thủy điện tích năng Mường Tè	Mường Mô	1.000
3	Thủy điện tích năng Tô Y Phìn	Phong Thổ, Phường Đoàn Kết	500

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
4	Thủy điện tích năng Nậm Phìn	Nậm Mạ	1.000
5	Thủy điện tích năng Pa Tần	Pa Tần	350
III	ĐIỆN GIÓ (04 dự án)	Toàn tỉnh	555
1	Điện gió Nậm Nhùn	Lê Lợi	200
2	Điện gió Than Uyên	Mường Than	200
3	Điện gió Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	130
4	Điện gió Bình Lư	Xã Bình Lư	25
IV	Pin lưu trữ (02 dự án)		100
1	Mường So	Phong Thổ	50
2	Than Uyên	Than Uyên	50

Ghi chú:

Các dự án thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp, không mâu thuẫn và không vượt quá các giới hạn, phân bổ công suất hoặc định hướng được xác định trong Quy hoạch Điện quốc gia và các văn bản chỉ đạo chuyên ngành.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI, TRUYỀN TẢI**I. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI 500-220KV****1. TRẠM BIẾN ÁP 500KV**

STT	Tên trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Lai Châu	1800	Cải tạo, nâng công suất
2	Than Uyên	2700	Xây mới
3	NLTT Lai Châu 1 (*)	1800	Xây mới

2. ĐƯỜNG DÂY 500KV

STT	Tên đường dây	Số mạch	x	km	Ghi chú
1	Lai Châu - Than Uyên	2	x	75	Xây mới

STT	Tên đường dây	Số mạch	x	km	Ghi chú
2	Than Uyên - Yên Bái (*)	2	x	170	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn NLTT Tây Bắc Bộ, trên cơ sở nguồn NLTT phân bổ cho các địa phương theo Văn bản số 1649/BCT-ĐL của Bộ Công Thương ngày 05/3/2025.
3	Điện Biên - Lai Châu (*)	2	x	50	Xây mới
4	NLTT Lai Châu 1 - Rẽ Lai Châu - Than Uyên (*)	4	x	20	Xây mới
5	TĐ Lai Châu MR - Rẽ TĐ Lai Châu - Lai Châu	2	x	1	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.

3. TRẠM BIÊN ÁP 220KV

STT	Tên công trình	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Mường Tè	750	Cải tạo, nâng công suất
2	Pắc Ma	500	Xây mới
3	Phong Thổ	500	Xây mới
4	Sìn Hồ	250	Xây mới
5	Than Uyên	750	Cải tạo, nâng công suất
6	NLTT Lai Châu 1 (*)	500	Xây mới
7	NLTT Lai Châu 2 (*)	500	Xây mới
8	Sìn Hồ	750	Cải tạo, nâng công suất
9	NLTT Lai Châu 3 (*)	500	Xây mới
10	NLTT Lai Châu 4 (*)	500	Xây mới

4. ĐƯỜNG DÂY 220KV

STT	Tên đường dây	Số mạch	x	km	Ghi chú
1	Pắc Ma - Mường Tè	2	x	31	Giải tỏa thủy điện
2	Lai Châu 500 kV - Phong Thổ	2	x	60	Giải tỏa công suất thủy điện, giảm tải TBA 500 kV Lai Châu, dây phân pha tiết diện lớn
3	Mường Tè - Sìn Hồ	2	x	35	Công suất TĐN khu vực Mường Tè
4	Nậm Ou 7 - Lai Châu	2	x	65	Đầu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7 (Lào). Toàn tuyến 2x97km, trên địa phận Việt Nam 2x65km. Đồng bộ nguồn TĐ từ Lào.
5	Phong Thổ - Than Uyên	2	x	88	Giải tỏa thủy điện nhỏ
6	Sìn Hồ - Rẽ Lai Châu 500 kV - Phong Thổ	4	x	5	Đầu nối TBA 220 kV Sìn Hồ, giải tỏa nguồn điện khu vực
7	NLTT Lai Châu 1 - Than Uyên (*)	2	x	10	Xây mới
8	NLTT Lai Châu 2 - Than Uyên (*)	2	x	10	Xây mới
9	Than Uyên 500 kV - Than Uyên	2	x	10	Xây mới, chuyển đầu nối Phong Thổ - Than Uyên
10	Than Uyên 500 kV - Rẽ TĐ Bản Chất - Than Uyên	4	x	5	Xây mới
11	TĐ Bản Chất MR - Rẽ Bản Chất - Than Uyên	2	x	1	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
12	Than Uyên - 500kV Lào Cai	2	x	73	Đầu nối TBA 220 kV Than Uyên, giải tỏa thủy điện nhỏ

STT	Tên đường dây	Số mạch	x	km	Ghi chú
13	Điện Biên 1 - Lai Châu (*)	2	x	52	Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
14	NLTT Lai Châu 3 - NLTT Lai Châu 1 500 kV (*)	2	x	10	Xây mới
15	NLTT Lai Châu 4 - NLTT Lai Châu 1 500 kV (*)	2	x	10	Xây mới

II. DANH MỤC CÁC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY PHỤC VỤ PHÂN PHỐI

1. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

STT	Công trình	Công suất dự kiến (MVA)
I	Phục vụ phân phối	
1	Lai Châu	2x25
2	Than Uyên	2x25
3	Phong Thổ	25+40
4	Mường So	25+40
5	Tam Đường	2x40
6	Mường Tè	2x25
7	Tam Đường 2	2x40
8	Tân Uyên	2x25
9	Sìn Hồ	2x25
10	Quần thể Khu du lịch nghỉ dưỡng Vườn địa đàng	2x16
II	Phục vụ gom thủy điện	
1	Nậm Lũng mở rộng	45+28,5
2	Mường Tè 2 (gom thủy điện)	63
3	Trạm cắt Nhù Cả	(trạm cắt 110kV)

2. ĐƯỜNG DÂY 110KV

TT	Danh mục	Chiều dài dự kiến (km)
	Đường dây 110KV	
I	Xây dựng mới	
I.1	Cung cấp điện	
1	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Pắc Ma	2
2	220kV Pắc Ma - Nậm Cùm 4	5
3	TBA 220kV Phong Thổ - Phong Thổ - Mường So	0,1
4	TBA 220kV Phong Thổ - Phong Thổ - Nậm Ban	0,1
5	TBA 220kV Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 1	1,7
6	TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2	9
7	TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2 - Mường So	2
8	TBA 220kV Mường Tè - TBA 110kV Mường Tè	8
9	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sìn Hồ	3
10	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sìn Hồ	7
11	NR TBA 110kV Tam Đường	3
12	NR TBA 110kV Sìn Hồ	10
13	NR TBA 110kV Tân Uyên	3
14	NR TBA 110kV Tam Đường 2	3
15	Nậm Ban - Mường Tè (Mạch 2)	50
16	Lai Châu - Nậm Pồ (Điện Biên)	40
17	NR TBA 110kV Vườn địa đàng (Đầu nối chuyển tiếp trên DZ SaPa - TĐ Nậm Thi)	5
18	TBA 110kV Than Uyên - TBA 220kV Than Uyên	5
I.2	Đầu nối trạm gom thủy điện nhỏ	
1	NR Nậm Lụng (DZ 110kV Nậm Lụng 2 - Mường So)	1

TT	Danh mục	Chiều dài dự kiến (km)
2	Mường Tè 2 - TBA 220kV Mường Tè	9
3	Trạm cắt Nhù Cả - TBA 220kV Pắc Ma	20
II	Cải tạo, nâng công suất	623.2
	<i>Cung cấp điện</i>	
1	Sa Pa - Than Uyên	68,1
2	Phong Thổ - Nậm Na 3 và các nhánh rẽ	80

3. TRẠM BIẾN ÁP TRUNG ÁP

TT	Trạm biến áp trung áp	Số TBA/Tổng công suất (MVA)
I	Xây dựng mới	
1	Cung cấp điện	1.010/65,06
2	Đầu nối thủy điện	52/564
II	Cải tạo, nâng cấp	
	Cung cấp điện	500/102,63

4. ĐƯỜNG DÂY TRUNG ÁP

TT	Đường dây trung áp	Chiều dài dự kiến (km)
I	Xây dựng mới	
1	Cung cấp điện	1.900
2	Đầu nối thủy điện	410
II	Cải tạo, nâng cấp	
	Cung cấp điện	1.000

III. ĐẦU NÓI CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN

1. TRẠM BIẾN ÁP

TT	Trạm biến áp	Số lượng TBA	Tổng công suất dự kiến (MVA)
1	Nâng cấp, cải tạo	7	221
2	Xây dựng mới	186	8.200

2. ĐƯỜNG DÂY

TT	Đường dây	Chiều dài dự kiến (km)
	Xây dựng mới	1.130

IV. ĐỊNH HƯỚNG NHU CẦU PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN 110 KV PHỤC VỤ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI TỎA CÔNG SUẤT CÁC DỰ ÁN NGUỒN TIỀM NĂNG

TT	Tên trạm biến áp	Đường dây	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
	16 trạm biến áp, đường dây 110kv		356	
1	TBA 110kV Khoen On	ĐZ 110kV Khoen On - TBA 220kV NLTT 1	33	
2	TBA 110kV Tân Uyên	ĐZ 110kV Tân Uyên - TBA 220kV Than Uyên	25	
3	TBA 110kV Bản Bo	ĐZ 110kV Tân Uyên - TBA 220kV Than Uyên	40	
4	TBA 110kV Phong Thổ	ĐZ 110kV Phong Thổ - TBA 220kV Sìn Hồ	15	
5	TBA 110kV Sìn Hồ	ĐZ 110kV Sìn Hồ - TBA 220kV Phong Thổ	25	
6	TBA 110kV Pa Tần	ĐZ 110kV Phong Thổ - TBA 220kV Sìn Hồ	20	
7	TBA 110kV Hua Bum	ĐZ 110kV Hua Bum - TBA 220kV Mường Tè	15	

TT	Tên trạm biến áp	Đường dây	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
8	TBA 110kV Nậm Sỏ	110kV Nậm Sỏ - TBA 220kV NLTT 2	25	
9	TBA 110kV Nậm Tăm	ĐZ 110kV Nậm Tăm - TBA 220kV NLTT 2	15	
10	TBA 110kV Nậm Mạ	ĐZ 110kV Nậm Mạ - TBA 220kV NLTT 2	10	
11	TBA 110kV Nậm Cuối	ĐZ 110kV Nậm Cuối - TBA 220kV NLTT 2	17	
12	TBA 110kV Tà Tổng	ĐZ 110kV Tà Tổng - TBA 220kV NLTT 3	26	
13	TBA 110kV Mường Tè	ĐZ 110kV Mường Tè - TBA 220kV Pắc Ma	15	
14	TBA 110kV Mù Cà	ĐZ 110kV Mù Cà - TBA 220kV NLTT 3	25	
15	TBA 110kV Lê Lợi	ĐZ 110kV Lê Lợi - TBA 500kV Lai Châu	25	
16	TBA 110kV Mường Mô	ĐZ 110kV Mường Mô - TBA 220kV NLTT 4	25	

Ghi chú:

- Thông số về chiều dài, diện tích sử dụng đất và diện tích rừng chỉ mang tính định hướng, sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư và cập nhật Quy hoạch điện quốc gia.

- Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp và các đường dây, sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế, không phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch này./.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC,
CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐIỂN HÌNH

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Dự án nâng cấp, cải tạo	
1	Hồ Hoàng Hồ	Xã Sìn Hồ
2	Hồ Pa Khóa	Xã Pu Sam Cáp
3	Hồ Khu 9	Xã Than Uyên
4	Hồ hạ lưu thành phố Lai Châu	Phường Tân Phong
5	Đập công trình thủy lợi Hồ Thầu	Xã Tả Lèng
6	Đập công trình thủy lợi Thèn Pả	Xã Tả Lèng
7	Đập công trình thủy lợi Nậm Ma Nội	Xã Mường Tè
8	Đập công trình thủy lợi Phai Cát	Xã Khổng Lào
9	Đập công trình thủy lợi Nậm Há	Xã Pu Sam Cáp
10	Đập công trình thủy lợi Hua Chăng	Xã Tân Uyên
11	Đập công trình thủy lợi Nậm Pe	Xã Tân Uyên
12	Đập công trình thủy lợi Hua Cướm	Xã Tân Uyên
13	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh
14	Công trình thủy lợi Nà Giang	Xã Khổng Lào
15	Công trình thủy lợi Nậm Hang	Xã Phong Thổ
16	Công trình thủy lợi Na Tung	Xã Khổng Lào
17	Công trình thủy lợi Bó Lun - Cốc Nhủng	Xã Pắc Ta

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
18	Công trình thủy lợi Na Pu Đeng	Xã Mường Tè
19	Công trình thủy lợi Nậm Manh	Xã Nậm Hàng
20	Công trình thủy lợi Nà Phát - Sang Ngà	Xã Than Uyên
21	Công trình thủy lợi Nậm Mít	Xã Pắc Ta
22	Công trình thủy lợi C23	Xã Pắc Ta
23	Công trình thủy lợi Nậm Tàng - Nà Sảng	Xã Bản Bo
24	Công trình thủy lợi Chu Va 12.2	Xã Bình Lư
25	Công trình thủy lợi Nậm Pé	Xã Tả Lèng
26	Công trình thủy lợi Bản Giang	Phường Tân Phong
27	Công trình đập dâng kết hợp kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (85 công trình)	Toàn tỉnh
28	Công trình thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng nặng, công trình bị phá hủy do thiên tai (477 công trình thủy lợi)	Toàn tỉnh
II	Dự án đề xuất xây mới điển hình	
1	Hồ Giang Ma	Xã Tả Lèng
2	Hồ Phiêng Lúc	Xã Tân Uyên
3	Hồ Cấn Co	Xã Nậm Mạ
4	Hồ Phăng Xô Lin	Xã Sin Hồ
5	Hồ Sơn Bình	Xã Bình Lư
6	Hồ Nậm Bốn	Xã Than Uyên
7	Hồ Nậm Sáng	Xã Pắc Ta
8	Hồ Huổi Ké	Xã Bản Bo, Bình Lư
9	Hồ Nậm Lụng	Xã Đào San
10	Hồ Nậm Tăm	Xã Nậm Tăm

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
11	Thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt xã, bản	Toàn tỉnh
12	Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho vùng sản xuất hoa, rau màu, cây trồng vùng dốc	Toàn tỉnh
13	Đập Trung Chải	Xã Hồng Thu
14	Đập Nậm Mạ Dao	Xã Hồng Thu
15	Đập Nậm Pồ	Xã Mường Tè
16	Đập Cốc Pa	Phường Tân Phong
17	Đập Ma Sao Phìn	Xã Khun Há
18	Đập Sam Sầu	Xã Than Uyên, Mường Than
19	Đập Phìn Khò	Xã Mù Cả
20	Các đập tưới dưới 40 ha (65 công trình)	Toàn tỉnh
21	Cụm hồ treo xã Khun Há, phường Tân Phong và xã Bản Bo	Xã Khun Há, phường Tân Phong và xã Bản Bo
22	Cụm hồ treo xã Khoen On	Xã Khoen On
23	Cụm hồ treo xã Mường Than	Xã Mường Than
24	Cụm hồ treo xã Mường Tè	Xã Mường Tè
25	Cụm hồ treo xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ
26	Cụm hồ treo xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm

B. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN ĐIỂN HÌNH

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Dự án nâng cấp, cải tạo	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn (đã có) để đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%, trong đó 80% được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.	Toàn tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho khu vực trung tâm các xã và các phường trong tỉnh	Toàn tỉnh
II	Dự án đề xuất mở mới	
1	Đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước nông thôn đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%, trong đó 80% được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn.	Toàn tỉnh

C. DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÈ CHỐNG SẠT LỞ ĐIỂN HÌNH

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
1	Kè suối Pắc Ta xã Pắc Ta tỉnh Lai Châu	xã Pắc Ta
2	Kè bảo vệ khu dân cư các bản Nà Phát, Pa Pe, Nà Cà, Tân Bình xã Bình Lư	xã Bình Lư
4	Hệ thống kè bảo vệ dân cư xã Bum Tở	xã Bum Tở
5	Kè bảo vệ khu dân cư bản Dền Sung	xã Sin Suối Hồ
6	Kè bảo vệ khu dân cư bản Si Cha Chải	xã Sin Suối Hồ
7	Kè bảo vệ khu dân cư bản Sân Bay	xã Sin Suối Hồ
8	Kè bảo vệ khu dân cư bản Gia Khâu	xã Si Lở Lầu
9	Đầu tư xây dựng công trình Kè bảo vệ dân cư và đất nông nghiệp tại các điểm có nguy cơ sạt lở ảnh hưởng đến dân cư và đất nông nghiệp tại các xã	Toàn tỉnh

D. DANH MỤC DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC GIÁM SÁT, CẢNH BÁO THIÊN TAI

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
1	Xây dựng bản đồ rủi ro lũ quét và sạt lở đất tỷ lệ lớn (1:50.000, 1:10.000)	Toàn tỉnh
2	Lắp đặt trạm quan trắc mưa và hệ thống cảnh báo mưa lớn	Toàn tỉnh
3	Rà soát bố trí sắp xếp khu dân cư vùng nguy cơ thiên tai, trong đó ưu tiên bố trí, sắp xếp dự kiến tại các bản: Khoang Thèn, Phí Chi A (xã Bum Nưa); Ú Ma (xã Pa Ủ); Là Si, Coòng Khà (xã Thu Lũm); Nậm Pè, Nậm Ngập, Nậm Tăm 3 (xã Nậm Tăm); Pa Páng (xã Pa Tản); Hua Cản (xã Tân Uyên); Pan Khèo (giai đoạn 2), Chàng Phàng (xã Sin Suối Hồ); Pa Cheo (xã Hua Bum); Co Phày (xã Than Uyên); Nậm Ty, Nậm Mạnh (xã Nậm Hàng); Chát Đạo (xã Nậm Cuối); bản Đốc (xã Khoen On) ...	Toàn tỉnh
4	Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất	Toàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, địa điểm, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Các khu xử lý	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh Lai Châu	Phường Tân Phong (xã San Thàng, thành phố Lai Châu cũ)	Khoảng 15 - 20
2	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp Bình Lư	Xã Bình Lư	Khoảng 5 - 7
3	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Phong Thổ	Xã Phong Thổ (xã Mường So, huyện Phong Thổ cũ)	Khoảng 5 - 7
4	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Than Uyên	Xã Than Uyên (xã Mường Cang, huyện Than Uyên cũ)	Khoảng 7 - 9
5	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Tân Uyên	Xã Tân Uyên (xã Trung Đông, huyện Tân Uyên cũ)	Khoảng 6 - 8
6	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ (xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ cũ)	Khoảng 7 - 10
7	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng (thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn cũ)	Khoảng 5 - 7
8	Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Bum Tở	Xã Bum Tở (huyện Mường Tè cũ)	Khoảng 5

Ghi chú:

Tên, địa điểm, quy mô, diện tích của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

Phụ lục X
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC NGHĨA TRANG TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Nghĩa trang	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Nghĩa trang khu vực đô thị		
1	Nghĩa trang Lai Châu	Phường Tân Phong	Khoảng 34
2	Nghĩa trang xã Bình Lư	Xã Bình Lư	Khoảng 20
3	Nghĩa trang xã Than Uyên	Xã Than Uyên	Khoảng 20
4	Nghĩa trang xã Tân Uyên	Xã Tân Uyên	Khoảng 20
5	Nghĩa trang xã Phong Thổ	Xã Phong Thổ	Khoảng 10
6	Nghĩa trang xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	Khoảng 10
7	Nghĩa trang xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Khoảng 10
8	Nghĩa trang xã Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ	Khoảng 10
II	Nghĩa trang nông thôn Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến khoảng 5 - 10 ha		

Ghi chú:

Tên, địa điểm, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XI**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm dự kiến
1	Trụ sở Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ trung tâm	Phường Tân Phong (phường Đông Phong, thành phố Lai Châu cũ)
2	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực I	Phường Đoàn Kết (phường Quyết Thắng, thành phố Lai Châu cũ)
3	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực II	Xã Nậm Hàng (thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn cũ)
4	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ xã Than Uyên	Xã Than Uyên (thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên cũ)
5	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ xã Bum Tở	Xã Bum Tở (thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè cũ)
6	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ xã Tân Uyên	Xã Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên cũ)
7	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ xã Phong Thổ	Xã Phong Thổ (thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ cũ)
8	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ xã Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ (thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ cũ)
9	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ xã Bình Lư	Xã Bình Lư (thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường cũ)

Ghi chú:

Tên dự án, địa điểm, quy mô và phạm vi ranh giới các Trụ sở Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Ban hành kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Cơ sở	Địa điểm	Quy mô	Quy hoạch/điều chỉnh
I	CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Phường Tân Phong	800 giường	Nâng cấp, mở rộng (tích hợp Trung tâm Sản nhi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Nội tiết vào quy mô bệnh viện)
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Đoàn Kết	150 giường	Xây dựng mới
3	Bệnh viện Phổi	Phường Tân Phong	100 giường	Nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng	150 giường	Nâng cấp, cải tạo
4	Bệnh viện đa khoa Than Uyên	Xã Than Uyên	300 giường	Nâng cấp, cải tạo
5	Bệnh viện đa khoa Phong Thổ	Xã Phong Thổ	150 giường	Nâng cấp, cải tạo
6	Bệnh viện đa khoa Tam Đường	Xã Bình Lu	120 giường	Nâng cấp, cải tạo
7	Bệnh viện đa khoa Tân Uyên	Xã Tân Uyên	130 giường	Nâng cấp, cải tạo
8	Bệnh viện đa khoa Mường Tè	Xã Bum Tở	150 giường	Nâng cấp, cải tạo
9	Bệnh viện đa khoa Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ	160 giường	Nâng cấp, cải tạo
11	Bệnh viện đa khoa Pa Há	Xã Nậm Tăm	150 giường	Nâng cấp, cải tạo

TT	Cơ sở	Địa điểm	Quy mô	Quy hoạch/điều chỉnh
II Y TẾ DỰ PHÒNG				
	Các đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh (CDC, Kiểm nghiệm, Pháp y...)			Đầu tư nâng cấp, cải tạo đáp ứng yêu cầu (Duy trì hệ thống các đơn vị sự nghiệp y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm...)
III Y TẾ CƠ SỞ				
1	Hệ thống Trạm Y tế cấp xã	Các xã/phường	38 trạm	Sắp xếp, ổn định mạng lưới (Giảm đầu mỗi từ 106 trạm trong quy hoạch cũ xuống còn 38 trạm theo mô hình chính quyền 2 cấp)
2	Hệ thống điểm trạm y tế	Các thôn/bản	68 điểm trạm	Sắp xếp, ổn định mạng lưới (Mô hình mới bổ sung điểm trạm)
IV Y TẾ NGÀNH VÀ TƯ NHÂN				
1	Bệnh xá Công an tỉnh	Phường Tân Phong	50 giường	Nâng cấp, cải tạo và di chuyển (Nâng từ 15 lên 50 giường)
2	Nhà y tế trại tạm giam	Phường Tân Phong	05 giường	Nâng cấp, cải tạo (Để đủ điều kiện công nhận bệnh xá)
3	Trung tâm điều dưỡng kết hợp khám chữa bệnh Sìn Hồ (Tư nhân)	Xã Sìn Hồ	-	Xây dựng mới (Thu hút đầu tư y tế ngoài công lập)
4	Bệnh viện Đa khoa tư nhân	Xã Tân Uyên		Xây dựng mới (Thu hút đầu tư y tế ngoài công lập)

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

Phụ lục XIII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO,
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên cơ sở giáo dục	Hiện tại	Dự kiến đến năm 2030 (Số lượng tối thiểu)	Tăng giảm thuyết minh
	Tổng số cơ sở giáo dục	328	318	
1	Trường Mầm non	113	110	
2	Trường tiểu học	82	75	
3	Trường TH&THCS	30	40	
4	Trường trung học cơ sở	80	69	
5	Trường trung học phổ thông	23	24	

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP;
MẠNG LƯỚI HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	Trường Cao đẳng Lai Châu	Phường Đoàn Kết	4
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh Lai Châu	Phường Đoàn Kết	1,5
3	Trường trung cấp nghề (ngoài công lập)	Phường Đoàn Kết	1,3
4	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Phường Tân Phong	1,5
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mường Tè	Xã Bum Tờ	2
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng	2
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ	2
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phong Thổ	Xã Phong Thổ	2
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tam Đường	Xã Bình Lư	2
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tân Uyên	Xã Tân Uyên	2
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Than Uyên	Xã Than Uyên	2

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LƯỚI HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI

TT	Cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh	Các phường Tân Phong, Đoàn Kết	Duy trì và nâng cấp cơ sở hiện có; mở rộng quy mô tiếp nhận, bổ sung chức năng chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý - xã hội
2	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp khu vực phía Đông	Xã Tân Uyên (Bao gồm khu vực các xã: Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Mường Than, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Tân Uyên, Mường Khoa)	Định hướng xây dựng mới hoặc bố trí cơ sở vệ tinh; giảm tải cho cơ sở cấp tỉnh, phục vụ người cao tuổi, người khuyết tật khu vực phía Đông
3	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp khu vực phía Tây	Xã Phong Thổ (Bao gồm khu vực xã Phong Thổ, Đào San, Sì Lở Lầu, Khổng Lào, Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ, Lê Lợi, Nậm Cuối)	Định hướng hình thành cơ sở vệ tinh quy mô nhỏ, ưu tiên đối tượng yếu thế vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi tập trung	Các phường Tân Phong, Đoàn Kết	Giai đoạn 2025-2030 nghiên cứu đầu tư; tầm nhìn 2050 phát triển dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chuyên biệt
5	Cơ sở cai nghiện ma túy tập trung	Khu vực xa khu dân cư (theo quy hoạch sử dụng đất)	Duy trì 01 cơ sở cấp tỉnh; nâng cấp điều kiện điều trị, cai nghiện, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng
6	Trung tâm điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm cấp tỉnh	Các phường Tân Phong, Đoàn Kết	Nâng cấp Trung tâm; tăng cường chức năng tư vấn, kết nối cung - cầu lao động, đào tạo kỹ năng; tổ chức điều dưỡng tập trung, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, phục hồi và nghỉ dưỡng cho người có công

Ghi chú:

Tên, địa điểm, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

Phụ lục XV**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC THIẾT CHẾ THỂ VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	Bảo tàng, thư viện tỉnh	Phường Tân Phong	2,5 - 3
2	Trung tâm Văn hoá nghệ thuật đa năng cấp tỉnh	Các phường	3 - 5
3	Bảo tàng Sâm Lai Châu	Xã Sìn Hồ	5
4	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu	Phường Tân Phong	18
5	Các điểm vui chơi giải trí tại cơ sở	Các xã, phường	1
6	Sân vận động cấp xã	Các xã, phường	6 - 7
7	Nhà thi đấu và tập luyện đa năng	Các xã, phường	0,5 - 0,6
8	Trung tâm văn hoá cấp xã	Các xã, phường	0,5 - 3
9	Thư viện công cộng cấp xã	Các xã, phường	0,5 - 1

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XVI

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 1585/QĐ-TTg		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) với năm 2025	Tăng (+), giảm (-) với QĐ 1585
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(-4)	(11)=(8)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		906.873	100	906.873		906.873			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	675.668	74,51	692.936	76,41	708.591	78,14	32.923	15.655
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669	3,49	32.610	3,60	29.317	3,23	-2.352	-3.293
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.497	0,83	6.717	0,74	6.683	0,74	-814	-34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	24.172	2,67			22.634	2,50	-1.538	22.634
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54.851	6,05			44.439	4,90	-10.412	44.439
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.335	3,68	28.933	3,19	36.620	4,04	3.285	7.687
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575	4,03	41.275	4,55	38.099	4,20	1.524	-3.176
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.338	30,69	268.450	29,60	280.446	30,92	2.108	11.996
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564	26,42	279.670	30,84	276.547	30,49	36.983	-3.123
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>182.109</i>	<i>20,08</i>	<i>178.772</i>	<i>19,71</i>	<i>181.308</i>	<i>19,99</i>	<i>-801</i>	<i>2.536</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.138	0,13			1.128	0,12	-10	1.128
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55	0,01			1.236	0,14	1.181	1.236
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	141	0,02			759	0,08	618	759
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.195	4,32	50.497	5,57	63.676	7,02	24.481	13.179
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.584	0,40	5.075	0,56	6.018	0,66	2.434	943
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227	0,03	1.235	0,14	849	0,09	622	-386
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	152	0,02			244	0,03	92	244
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298	0,03	674	0,07	856	0,09	558	182

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 1585/QĐ-TTg		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) với năm 2025	Tăng (+), giảm (-) với QĐ 1585
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)- -(4)	(11)=(8)- (6)
2.5	Đất an ninh	CAN	90	0,01	94	0,01	197	0,02	107	103
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	654	0,07			1.564	0,17	910	1.564
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71	0,01			195	0,02	124	195
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12	0,00			7	0,00	-5	7
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65	0,01	70	0,01	100	0,01	35	30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	430	0,05	572	0,06	697	0,08	267	125
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	0,00	250	0,03	524	0,06	480	274
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	0,00			2	0,00		2
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00			1	0,00		1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	38	0,00			38	0,00		38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	913	0,10			8.117	0,90	7.204	8.117
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			200	0,02	498	0,05	498	298
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			165	0,02	64	0,01	64	-101
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91	0,01	1.357	0,15	2.872	0,32	2.781	1.515
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240	0,03	652	0,07	601	0,07	361	-51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	588	0,06	1.687	0,19	4.082	0,45	3.494	2.395

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 1585/QĐ-TTg		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) với năm 2025	Tăng (+), giảm (-) với QĐ 1585
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(-4)	(11)=(8)-(6)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9.046	1,00			21.872	2,41	12.826	21.872
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.699	0,74	8.969	0,99	12.737	1,40	6.038	3.768
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	684	0,08	893	0,10	1.053	0,12	369	160
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35	0,00			202	0,02	167	202
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13	0,00			75	0,01	62	75
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	78	0,01	349	0,04	1.196	0,13	1.118	847
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35	0,00	100	0,01	193	0,02	158	93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.502	0,17	4.197	0,46	5.578	0,62	4.076	1.381
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	0,00	12	0,00	30	0,00	22	18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13	0,00			52	0,01	39	52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	104	0,01			756	0,08	652	756
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	0,00	22	0,00	26	0,00	22	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	0,00			4	0,00	1	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	591	0,07	667	0,07	998	0,11	407	331
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23.348	2,57			22.910	2,53	-438	22.910
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16.585	1,83			16.595	1,83	10	16.595
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.889	0,76			6.315	0,70	-574	6.315

Phụ lục XVII**ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi/vị trí
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
A1	Khu dân cư tập trung ở đô thị	Nội thành, nội thị của đô thị Lai Châu (bao gồm phường Tân Phong, phường Đoàn Kết)
A2	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	<p>- Đối với sông, suối, kênh, mương, rạch: với quy mô sử dụng nước trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm trong phạm vi 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu; với quy mô trên 50.000 m³/ngày đêm trong phạm vi 1.500 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu (xác định từ vị trí khai thác nước sinh hoạt)</p> <p>+ Đối với hồ chứa, đập dâng: đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa, đập dâng trên sông, suối trong phạm vi 1.500 m và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa, phạm vi bảo vệ đập tính từ vị trí khai thác nước; toàn bộ khu vực lòng hồ đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa khác.</p> <p>Danh mục cụ thể được phê duyệt tại Quyết định 1667/QĐ-UBND ngày 23/11/2020</p>
A3	Khu bảo tồn thiên nhiên	<p>- Khu vực rừng đặc dụng của vùng đệm vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn các xã Mường Khoa, Tân Uyên</p> <p>- Khu vực rừng đặc dụng trên địa bàn các xã Mù Cả, Tà Tông</p>
A4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa	Các khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa đã được công nhận.
II	Vùng hạn chế phát thải	
B1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	<p>- Vùng đệm của VQG Hoàng Liên</p> <p>- Vùng đệm của Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè.</p>

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi/vị trí
B2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Hồ chứa thủy điện Huội Quảng, hồ chứa thủy điện Bản Chát, hồ chứa thủy điện Lai Châu, hồ chứa thủy điện Sơn La.
B3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Hành lang bảo vệ nguồn nước Đập, hồ chứa thủy điện Bản Chát, Huội Quảng, Lai Châu, Sơn La. - Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của các lưu vực sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu và sông Nậm Mạ
B4	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại III	Các xã Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bum Tở, Nậm Hàng
B5	Các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác (nếu có)	- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, ngoài B1, B2, B3, B4 phần II tại phụ lục này cần được bảo vệ.
III	Vùng khác	
C1	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh	Là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

Phụ lục XVIII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên khu bảo tồn	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)	Phương án phát triển
	Khu bảo tồn cấp quốc gia (*)			
1	Vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên	Các xã: Mường Khoa, Tân Uyên	7.500	Tiếp tục duy trì và bảo vệ ổn định
2	Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè	Các xã: Mù Cả, Tà Tổng	30.564	Quy hoạch khu dự trữ thiên nhiên gắn với thành lập Ban quản lý nhằm tăng cường năng lực quản lý nhà nước

Ghi chú:

() Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050./.*

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Loại khoáng sản	Tổng số các khu vực quy hoạch đến 2030	Tổng diện tích dự kiến (ha)
I	Khoáng sản nhóm I	29	
1	Chì kẽm	4	34,12
2	Đất hiếm	6	1192,04
3	Đồng	5	76,4
4	Sắt	2	217,22
5	Vàng	10	2943,6
6	Than đá	2	77,7
II	Khoáng sản nhóm II	13	
1	Đá phiến lợp	3	48,27
2	Đá ốp lát	3	26,4
3	Đá ốp lát, mỹ nghệ	4	84,8
4	Phụ gia xi măng	3	6,6
III	Khoáng sản nhóm III	202	
1	Đá vật liệu xây dựng thông thường	82	452,72
2	Cát, sỏi vật liệu xây dựng thông thường	87	3.609,55

STT	Loại khoáng sản	Tổng số các khu vực quy hoạch đến 2030	Tổng diện tích dự kiến (ha)
3	Sét vật liệu xây dựng thông thường	12	70,16
4	Nước khoáng, nước nóng	21	-
	Tổng cộng	244	8.839,58

Ghi chú:

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tổ chức rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) cho phù hợp với thực tiễn và các quy định có liên quan.

Tên, địa điểm, quy mô, diện tích của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch, kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

Phụ lục XXI
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:100.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
5	Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
6	Bản đồ hiện trạng quản lý về địa chất, khoáng sản	1:100.000
7	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học	1:100.000
8	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
9	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
10	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
11	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
12	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
13	Sơ đồ định hướng sử dụng đất	1:100.000
14	Sơ đồ phương án quản lý về địa chất, khoáng sản	1:100.000
15	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000